ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2013/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 20 tháng 9 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Cao Bằng (Tờ trình số 686/TTr-STC ngày 04 tháng 9 năm 2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Cụ thể như sau:

1. Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo bảng giá xe ô tô, xe máy mới (có bảng giá theo phụ lục số I, II, III kèm theo Quyết định này).

2. Đối với tài sản đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ.

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

+ Tài sản mới: 100%.

+ Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 90% (Tài sản phải đáp ứng đủ điều kiện tài sản cũ đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật).

b) Kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (Tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền). Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được quy định cụ thể như sau:

+ Thời gian đã sử dụng từ 01 năm trở xuống: 90%.

+ Thời gian đã sử dụng trên 01 đến 03 năm: 70%.

+ Thời gian đã sử dụng từ trên 03 đến 06 năm: 50%.

+ Thời gian đã sử dụng trên 06 đến 10 năm: 30%.

+ Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%.

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (90%).

3. Trường hợp giá chuyển nhượng, mua bán thực tế, xe ô tô, xe máy ghi trên hóa đơn hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này, thì giá tính lệ phí trước bạ tính bằng giá ghi trên hóa đơn.

4. Các tài sản thuộc đối tượng nộp lệ phí trước bạ chưa quy định cụ thể tại Quyết định này thì việc tính lệ phí trước bạ thực hiện như sau: Cục Thuế tỉnh trong quá trình thực hiện phát hiện các tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ của địa phương hoặc giá quy định trong bảng giá chưa phù hợp với quy định thì có ý kiến đề xuất gửi Sở Tài chính để báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành bảng giá để bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Giám đốc các sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các PCVP, các CV;
- Trung tâm THCB tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TM (D2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Hải Hầu

UBND TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE MÁY TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: đồng

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
1	3	4	5	6
	I. HÃNG YAMAHA			
1	SIRIUS 5C63	110,3	17.500.000	
2	SIRIUS 5C64 (D)	110,3	21.500.000	
3	SIRIUS 5C64 (F)	110,3	21.000.000	
4	SIRIUS 5C64 (G)	110,3	22.000.000	
5	TAURUS 16S1	113,7	15.700.000	
6	TAURUS 16S2	113,7	14.900.000	
7	TAURUS 16S3		16.390.000	
8	TAURUS 16S4		17.700.000	PHANH CƠ
9	TAURUS 16S4		18.000.000	PHANH ĐĨA
10	JUPITER - 5B91		21.000.000	
11	JUPITER - 5B92		22.500.000	
12	JUPITER - 5B93		25.000.000	
13	JUPITER - 5B94	110,3	23.000.000	
14	JUPITER - 5B95	110,3	24.300.000	
15	JUPITER - 5B96		25.000.000	
16	JUPITER GRAVITA 31C1	113,7	24.000.000	
17	JUPITER GRAVITA 31C2	113,7	25.000.000	
18	JUPITER GRAVITA 31C3	113,7	25.800.000	
19	JUPITER GRAVITA 31C4		24.600.000	
20	JUPITER GRAVITA 31C5		26.800.000	
21	JUPITER RC		27.000.000	
22	JUPITER GRAVITA FI-1PB2 phanh đĩa		27.400.000	
23	JUPITER GRAVITA FI-1PB3 vành đúc, phanh đĩa		28.900.000	
24	JUPITER - 2S11		20.600.000	
25	JUPITER - 2S01		21.600.000	
26	JUPITER - 4B21		23.000.000	
27	JUPITER MX 5B94 PHANH CƠ	110,3	23.000.000	
28	JUPITER MX 5B95 PHANH ĐĨA	110,3	24.300.000	
29	NOUVO LX 5P11		32.900.000	
30	NOUVO LX - LTD/RC		33.200.000	
31	NOUVO VÀNH ĐÚC 113,7 - 22 S2		26.000.000	
32	NOUVO VÀNH ĐÚC 113,7 - 22 S2 TT		24.200.000	

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
33	NOUVO 5B56		24.000.000	
34	NOUVO LX - STD-5P11		31.700.000	
35	NOUVO LX - RC - LTD - 5P15		32.000.000	
36	NOUVO SX STC - 1DB1	124,9	34.900.000	
37	NOUVO SX RC - 1DB1	124,9	35.900.000	
38	NOUVO LX - LTD/RC		33.200.000	
39	EXCITER GC-55P1	134,5	39.200.000	
40	EXCITER GP-55P1	134,5	40.000.000	
41	EXCITER 1S9A	134,5	36.000.000	
42	EXCITER 1S93		30.100.000	
43	EXCITER 1S94		33.000.000	
44	EXCITER 5P71		33.500.000	
45	EXCITER 5P72		33.500.000	
46	MIO ULTIMO 23B1	113,7	20.400.000	
47	MIO ULTIMO 23B2	113,7	21.800.000	
48	MIO ULTIMO 23B3	113,7	22.500.000	
49	MIO ULTIMO 4P84		18.000.000	
50	MIO ULTIMO 4P82, 4P83		20.000.000	
51	MIO ULTIMO 23C1	113,7	21.700.000	
52	MIO CLASSICO 23C1	113,7	23.000.000	
53	MIO CLASSICO 4D12	113,7	20.500.000	
54	MIO AMORE 5WPE		16.500.000	
55	MIO AMORE 5WP9		17.000.000	
56	MIO AMORE 5W 5		17.000.000	
57	MIO AMORE 5WPA, 5WP6		16.000.000	
58	LEXAM 15C1	113,7	25.000.000	
59	LEXAM 15C2	113,7	27.500.000	
60	LUVIAS 44S1	124,9	26.200.000	VÀNH ĐÚC
61	CUXI 1DW1	101,8	32.500.000	
62	NOZZA 1DR1	113,7	33.800.000	
63	CYNUSZ ZY 125 T - 4		40.000.000	
64	CYNUSZ 125 T - 3		35.000.000	
65	FOTRE	125	46.000.000	
66	FOSTE	125	53.000.000	
67	FZ8NA	779	363.500.000	NHẬP KHẨU
II . HÃNG HONDA				
1	AIRBLADE KVG (C)		33.000.000	LIÊN DOANH
2	AIRBLADE REPSOL - KVG (C)		33.000.000	LIÊN DOANH
3	AIRBLADE FI		37.000.000	LIÊN DOANH
4	JF 27 AIRBLADE FI (Đen bạc, trắng bạc đen-đỏ bạc đen)		37.000.000	
5	JF 27 AIRBLADE FI (trắng đỏ đen - đen đỏ)		38.000.000	

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
6	JF 27 AIRBLADE FI (vàng bạc đen - xám bạc đen)		39.000.000	
7	AIRBLADE F1 - REPSOL		39.000.000	LIÊN DOANH
8	AIRBLADE FI MÀU CAM ĐEN		57.000.000	THÁI LAN
9	AIRBLADE FI MÀU TRẮNG		59.000.000	THÁI LAN
10	AIRBLADE FI MÀU ĐỎ		50.000.000	THÁI LAN
11	AIRBLADE FI MÀU ĐEN		58.500.000	THÁI LAN
12	AIRBLADE i NC110AP	108	42.000.000	THÁI LAN, SX NĂM 2011
13	JF 46 AIR BlADE FI phiên bản tiêu chuẩn		36.200.000	
14	JF 46 AIR BlADE FI phiên bản thể thao		37.200.000	
15	JF 46 AIR BlADE FI phiên bản đặc biệt		38.200.000	
16	CLICK EXCEED KVBN		27.000.000	LIÊN DOANH
17	CLICK EXCEED KVBG		27.000.000	LIÊN DOANH
18	CLICK EXCEED KVBN - PLAY		28.000.000	LIÊN DOANH
19	CLICK EXCEED JF18 - CLICK		26.000.000	
20	CLICK EXCEED JF18 - CLICK PLAY	108	27.500.000	
21	SUPER DREAM C100 - HT		18.000.000	
22	SUPER DREAM C100 - STD		17.000.000	
23	HA 08 SUPER DREAM	97	19.500.000	
24	HONDA SPACY	102	37.000.000	
25	HONDA SPACY - GCCN	102	38.000.000	
26	HONDA DREAM I		18.000.000	VIỆT NAM
27	HONDA DREAM II		25.000.000	VIỆT NAM
28	HONDA DREAM MP, MS, EXEES, DAMSEL		20.000.000	
29	HONDA SH 125 JF29		115.000.000	
30	HONDA SH 150i		146.000.000	NHẬP KHẨU
31	HONDA SH SPON - 150i		134.000.000	
32	HONDA KF 11 SH -150		133.900.000	LIÊN DOANH
33	HONDA 125 - 7C		16.500.000	TRUNG QUỐC
34	HONDA TODAY	50	14.000.000	TRUNG QUỐC
35	HONDA CG125 - 49		16.100.000	TRUNG QUỐC
36	HONDA STORM SDH - 125	46	13.700.000	TRUNG QUỐC
37	HONDA SDH - 125 - A		13.700.000	TRUNG QUỐC
38	HONDA V - MEN		15.900.000	TRUNG QUỐC
39	HONDA STORM SCR 110 (WH 110T)		30.000.000	TRUNG QUỐC
40	FUTURE NEO KVLS, KTMT, KVLN		24.000.000	
41	FUTURE NEO KVLS (D)		23.500.000	
42	FUTURE NEO GT KVLS		25.500.000	
43	FUTURE NEO FI KVLH		27.000.000	
44	FUTURE NEO FI KVLH @		28.000.000	
45	FUTURE NEO JC 35		24.000.000	
46	FUTURE NEO JC 35 - 64		24.000.000	

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
47	FUTURE NEO JC 35 (C)		26.000.000	
48	FUTURE NEO JC 35 (D)		23.000.000	
49	FUTURE NEO JC 35 FI		29.000.000	
50	FUTURE NEO JC 35 FI (C)		30.000.000	
51	FUTURE X FI JC 35		29.000.000	
52	FUTURE X FI (C) JC 35		30.000.000	
53	FUTURE X JC 35		23.500.000	
54	FUTURE X (D) JC 35		22.500.000	
55	FUTURE JC 53		24.500.000	
56	FUTURE X FI JC 53		29.000.000	
57	FUTURE X FI JC 53 (C)		30.000.000	
58	JF 53 FUTURE vành nan, phanh đĩa		24.300.000	
59	JF 53 FUTURE FI vành nan, phanh đĩa		28.600.000	
60	JF 53 FUTURE FI (c) vành đúc, phanh đĩa		29.600.000	
61	LEAD JF 240	108	34.500.000	
62	LEAD JF 240 - ST		36.500.000	
63	LEAD JF 240 - SC		36.000.000	
64	JF 240 LEAD đổi màu, magnet		35.000.000	
65	PCX JF 30	124,9	58.900.000	
66	VISION JF 33	108	28.500.000	
67	WAVE α HC 120	97	16.000.000	
68	WAVE RS KVRP		16.000.000	
69	WAVE 100 S		18.000.000	
70	WAVE RSX KVRV		17.000.000	
71	WAVE RSX KVRV (C)		18.500.000	
72	WAVE RSV, RSV (KVRP), RSV (KVRV)		19.000.000	
73	WAVE S KWY (D)		16.000.000	
74	WAVE S KWY		17.000.000	
75	WAVE RS KWY		17.000.000	
76	WAVE RS KWY (C)		19.000.000	
77	WAVE RS JC 430		16.900.000	
78	WAVE S JC 431		16.900.000	
79	WAVE S JC 431 (D)		17.200.000	
80	WAVE RSX JC 432		18.800.000	
81	WAVE RSX JC 432 (C)		20.300.000	
82	WAVE RSX JC 52	109,1	19.100.000	
83	WAVE RSX JC 52 (C)	109,1	20.500.000	
84	WAVE RS JC 520		17.900.000	
85	WAVE RS JC 520 (C)		19.500.000	
86	WAVE S JC 521 (D)	109,1	17.200.000	PHANH CƠ
87	WAVE S JC 521		18.000.000	PHANH ĐĨA
88	WAVE S JC LTD (D)		17.300.000	PHANH CƠ

SỊT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
89	WAVE S JC LTD		18.000.000	PHANH ĐĨA
90	WAVE RSX JA 08 FIAT		30.000.000	
91	WAVE RSX JA 08 FIAT (C)		31.000.000	
92	HONDA KF 14 SH 150i	150	80.000.000	VIỆT NAM
93	HONDA JF42 SH 125i	125	66.000.000	VIỆT NAM
94	HONDA SH 150i	152,7	151.000.000	NHẬP KHẨU
III. HÃNG VMEP				
1	SYM ANGEL - EZ 110 R - VDA		13.300.000	
2	SYM ANGEL - EZ 110 R - VDB		12.000.000	
3	SYM ANGEL POWER VAG		14.500.000	PHANH ĐĨA
4	SYM ANGEL - X - VA8		14.500.000	PHANH ĐĨA
5	SYM ANGEL - XI; X2 - VA7		14.500.000	
6	SYM ANGEL - VA2		14.500.000	
7	SYM ANGEL - POWER		13.000.000	
8	SYM ANGEL - HI		13.000.000	
9	SYM ANGEL - SHARK 170 - VVC		56.000.000	
10	SYM ANGEL - SHARK 125 - VVB		44.000.000	
11	SYM JOYRIDE 110 - VWE		29.500.000	
12	SYM JOYRIDE 110 - VWD		29.000.000	
13	SYM ENJOY 125 - KAD		15.000.000	
14	SYM WOLF - VL 1		15.000.000	
15	SYM ELEGANT II 100 - SAF		10.500.000	
16	SYM ATTILA ELIZABETH - EFI - VUA	110	33.500.000	
17	SYM ATTILA ELIZABETH VTB	125	30.200.000	
18	SYM ATTILA ELIZABETH - VTC	125	28.000.000	
19	SYM ATTILA ELIZABETH - VT5		29.500.000	
20	SYM ATTILA ELIZABETH - VT6		31.000.000	
21	SYM ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	32.500.000	
22	SYM ATTILA VICTORIA - VTH	125	25.000.000	
23	SYM ATTILA VICTORIA - VTJ	125	23.000.000	
24	SYM ATTILA VICTORIA - VTG	125	22.000.000	
25	SYM ATTILA - VT2		28.000.000	
26	SYM ATTILA VICTORIA		27.000.000	
27	SYM ATTILA VICTORIA VT3	124,6	27.300.000	
28	SYM ATTILA VICTORIA VT4	124,6	27.000.000	
29	SYM ATTILA VICTORIA VT7		27.500.000	
30	SYM ATTILA EXCEL - H5K - 150		40.000.000	
31	SANDA SB8	100	9.500.000	
IV. HÃNG PIAGGIO				
1	VESPA - LX 125		120.000.000	NK NGUYÊN CHIẾC
2	VESPA - LX 150		135.000.000	NK NGUYÊN CHIẾC
3	VESPA - LXV 125		126.000.000	NK NGUYÊN CHIẾC

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
4	VESPA - GST 125		139.011.000	NK NGUYÊN CHIẾC
5	VESPA - GST SU PR 125i.e		145.000.000	NK NGUYÊN CHIẾC
6	X7 MY 2009		134.849.000	NK NGUYÊN CHIẾC
7	LI BE TY 125		95.310.000	NK NGUYÊN CHIẾC
8	LI BE TY 125 MY 2009		95.310.000	NK NGUYÊN CHIẾC
9	FLY 125		55.771.000	NK NGUYÊN CHIẾC
10	ZIP - 100		37.042.000	NK NGUYÊN CHIẾC
11	PIAGGIO C125 ET8		80.000.000	LIÊN DOANH
12	HEXAGON C125		85.000.000	LIÊN DOANH
13	PIAGGIO C125 (Xe số)		35.000.000	LIÊN DOANH
14	PIAGGIO VESPA LX - 125		93.000.000	LIÊN DOANH
15	PIAGGIO VESPA LX - 150		100.000.000	LIÊN DOANH
16	PIAGGIO VESPA X9		90.000.000	LIÊN DOANH
17	PIAGGIO VESPA - LXV - 125		114.000.000	LIÊN DOANH
18	PIAGGIO VESPA - GTS - 125		127.000.000	LIÊN DOANH
19	PIAGGIO VESPA - LX 125-110		64.700.000	LẮP RÁP TẠI VN
20	PIAGGIO VESPA - LX 125 ie		66.700.000	LẮP RÁP TẠI VN
21	PIAGGIO VESPA - LX 150 ie		80.500.000	LẮP RÁP TẠI VN
22	PIAGGIO VESPA - LX 150 - 210		78.000.000	LẮP RÁP TẠI VN
23	VESPA S 125 - 111		67.500.000	LẮP RÁP TẠI VN
24	VESPA S 150 - 210		79.500.000	LẮP RÁP TẠI VN
25	VESPA - PX - 125		122.800.000	LẮP RÁP TẠI VN
26	PIAGGIO C 50 (Tay ga)		30.000.000	LẮP RÁP TẠI VN
27	PIAGGIO LIBERTY 125 ie-100		56.800.000	LẮP RÁP TẠI VN
28	PIAGGIO LIBERTY 150 ie-200		70.700.000	LẮP RÁP TẠI VN
29	PIAGGIO ZIP 100 - 310		30.900.000	LẮP RÁP TẠI VN
30	PIAGGIO FLY 125 i.e - 110		43.900.000	LẮP RÁP TẠI VN
31	PIAGGIO FLY 150 i.e - 110		52.500.000	LẮP RÁP TẠI VN
32	PIAGGIO Vespa LX 125 3V ie- 500	125	66.000.000	Sản xuất tại Việt Nam
33	PIAGGIO Fly 125 i.e-110	125	41.900.000	Sản xuất tại Việt Nam
34	PIAGGIO Fly 150 i.e-310	150	50.500.000	Sản xuất tại Việt Nam
35	PIAGGIO Liberty 125 3V i.e-400	125	57.500.000	Sản xuất tại Việt Nam
36	PIAGGIO Liberty 125 3V i.e-401(phiên bản đặc biệt)	125	58.500.000	Sản xuất tại Việt Nam
37	PIAGGIO Liberty 150 3V i.e-500	150	71.500.000	Sản xuất tại Việt Nam
38	PIAGGIO Vespa LXV 125 3V i.e- 502	125	73.900.000	Sản xuất tại Việt Nam
39	PIAGGIO Vespa LXV 125 3V i.e- 503	125	63.900.000	Sản xuất tại Việt Nam
V. HÃNG SUZUKI				
1	SUZUKI AMITTY - 125		28.000.000	
2	SUZUKI RGV - 120		30.000.000	
3	SUZUKI FX RAIDAER - 125		37.000.000	
4	SUZUKI SHOGUN -R - 125		25.000.000	
5	SUZUKI GN - 125		25.000.000	

STT	SỐ LOẠI	DUNG TÍCH XI LANH (Cm3)	GIÁ XE MỚI (100%)(VNĐ)	GHI CHÚ
6	SUZUKI VESTA (Tay ga)		33.000.000	
7	SUZUKI VS - 125 (Tay ga)		37.000.000	
8	SUZUKI SWING - 125 (Tay ga)		40.000.000	
9	SUZUKI HAYATE UW - 125 S		29.000.000	
10	SUZUKI HAYATE UW - 125 SC		25.000.000	
11	SUZUKI HAYATE UW - 125 ZSC		26.000.000	
12	SUZUKI HAYATE UW - 125 XSC		25.000.000	
13	SUZUKI HAYATE W 125 SS SCN		25.400.000	
14	SUZUKI HAYATE (Z SCN) 125 SS SPECIALEDITION		25.900.000	
15	SUZUKI HAYATE 125 SS FI	124	29.000.000	
16	SUZUKI X - BIKE FL - 125 SD	124	23.000.000	
17	SUZUKI X - BIKE FL - 125 SCD	124	24.000.000	
18	SUZUKI X - BIKE FL - 125 ZSCD	124	24.000.000	
19	SUZUKI X - BIKE FL - 125 D (Nan hoa)	124	22.000.000	
20	SUZUKI X - BIKE FL - 125 D (Vành đúc)	124	23.000.000	
21	SUZUKI đua thể thao (các loại)		18.000.000	
22	SUZUKI BEST (các loại)		18.000.000	
23	SUZUKI Loại 4 kỳ		30.000.000	
24	SUZUKI LOVE (Loại 2 kỳ)		25.000.000	
25	SUZUKI FB 100		17.000.000	
26	SUZUKI SMASH REVO	110	17.000.000	
27	SUZUKI AVENIS - 125		70.000.000	
28	SUZUKI VIVA FD 110 CDX		21.000.000	
29	SUZUKI VIVA FD 110 CSD		21.500.000	
30	SUZUKI UA 125 T FI	124	30.900.000	
31	SUZUKI GZ 150 - A	149	43.900.000	
VI. HÃNG KYMCO				
1	KYMCO CANDY DELUXE - 4 U (HI)	110	18.700.000	
2	KYMCO CANDY	110	17.700.000	
3	KYMCO CANDY DELUXE	110	17.700.000	
4	KYMCO CANDY DELUXE - 4U	110	17.700.000	
5	KYMCO CANDY Hi50	50cc	18.400.000	
VII. CÁC LOẠI XE MÁY XUẤT XỨ TRUNG QUỐC				
1	Loại xe dung tích xi lanh từ 100 cm3 trở lên		6.500.000	
2	Loại xe dung tích xi lanh dưới 100 cm3		5.000.000	

UBND TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Liên doanh, nhập khẩu linh kiện, sản xuất lắp ráp tại Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2013/QĐ-UBND ngày 20 /9/2013 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
A	**LOẠI XE Ô TÔ TẢI (Ben, thùng)**			
	Loại có trọng tải từ 680 kg đến 9.300 kg			
I	**XE Ô TÔ TẢI TỰ ĐỔ (BEN)**			
1	Ô tô tải tự đổ 1.250 kg TRUONG GIANG	DFM TD 1.25B. Sản xuất năm 2011	195.000.000	
2	Ô tô tải tự đổ 1.800 kg TRUONG GIANG	DFM TD 1.8TA. Sản xuất năm 2010	235.000.000	
3	Ô tô tải tự đổ 2.500 kg TRUONG GIANG	DFM TD 2.5B. Sản xuất năm 2010	235.000.000	
4	Ô tô tải tự đổ 4.980 kg TRUONG GIANG	DFM TD4.98T4x4	415.000.000	
5	Ô tô tải tự đổ 5.000 kg TRUONG GIANG	DFMTD5T4x4	341.000.000	
6	Ô tô tải tự đổ 6.500 kg TRUONG GIANG	DFMTD7T4x4	430.000.000	
7	Ô tô tải tự đổ 6.950 kg TRUONG GIANG	DFM TD7TA. Loại 5 số cầu Gang, sản xuất 2010	387.000.000	
8	Ô tô tải tự đổ 6.950 kg TRUONG GIANG	DFM TD7TA. Loại 5 số cầu Thép, sản xuất 2010	400.000.000	
9	Ô tô tải tự đổ 6.950 kg TRUONG GIANG	DFM TD7, TA Loại 6 số cầu Thép, sản xuất 2010	430.000.000	
10	Ô tô tải tự đổ 6.950 kg TRUONG GIANG	DFM TD7TB. Loại 6 số cầu Thép, sản xuất 2011	460.000.000	
11	Ô tô tải tự đổ 7.500 kg TRUONG GIANG	DFM TD7, 5TA. Loại 6 số 1 cầu, Thép, máy Cummins 2010	465.000.000	
12	Ô tô tải tự đổ 7.500 kg TRUONG GIANG	DFM TD7, 5TA. Loại 6 số 1 cầu, Thép, máy Cummins 2011	475.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
13	Ô tô tải tự đổ 4.990 kg TRUONG GIANG	DFM TD4.99T. Loại 8 số 1 cầu, Thép, động cơ Yuchai,máy 100 Kw. Sản xuất 2010	440.000.000	
14	Ô tô tải tự đổ 4.980 kg TRUONG GIANG	DFM TD4.98TB. Sản xuất 2010	400.000.000	
15	Ô tô tải tự đổ 6.785 kg TRUONG GIANG	DFM TD6, 5B. Sản xuất 2010	400.000.000	
16	Ô tô tải tự đổ 3.450 kg TRUONG GIANG	DFM TD3.45 - 4X2. Loại máy 85 Kw. Sản xuất 2009	295.000.000	
17	Ô tô tải tự đổ 3.450 kg TRUONG GIANG	DFM TD3.45 TD. Loại máy96 Kw. Sản xuất 2010	365.000.000	
18	Ô tô tải tự đổ 6.900 kg TRUONG GIANG	DFM TD6.9B. Loại máy 96 Kw, cầu chậm. Sản xuất 2010	365.000.000	
19	Ô tô tải tự đổ 2.350 kg TRUONG GIANG	DFM TD2.35TB. Loại 5 số. Sản xuất 2010	280.000.000	
20	Ô tô tải tự đổ 3.450 kg TRUONG GIANG	DFM TD3.45 TB. Loại 5 số. Sản xuất 2010	280.000.000	
21	Ô tô tải tự đổ 3.450 kg TRUONG GIANG	DFM TD3.45 M. Loại 7 số. Sản xuất 2010	285.000.000	
22	Ô tô tải tự đổ 2.350 kg TRUONG GIANG	DFM TD2.35 TC. Loại 7 số. Sản xuất 2010	285.000.000	
23	Ô tô tải tự đổ 970 kg TRUONG GIANG	DFM TD0.97 TA	195.000.000	
II	**XE Ô TÔ TẢI THÙNG**			
1	Ô tô tải thùng 680 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TL900A/KM	150.000.000	
2	Ô tô tải thùng 900 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TL900A	150.000.000	
3	Ô tô tải thùng 1.250 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TT1.25TA	170.000.000	
4	Ô tô tải thùng 1.150 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TT1.25TA/KM	170.000.000	
5	Ô tô tải thùng 1.850 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TT1.850TB	170.000.000	
6	Ô tô tải thùng 1.650 kg TRUONG GIANG	Động cơ 38 Kw. SX 2010. DFM - TT1.850TB/KM	170.000.000	
7	Ô tô tải thùng 1.800 kg TRUONG GIANG	Động cơ 46 Kw. SX 2010. DFM - TT1.8TA	222.000.000	
8	Ô tô tải thùng 1.600 kg TRUONG GIANG	Động cơ 46 Kw. SX 2010. DFM - TT1.8TA/KM	185.000.000	
9	Ô tô tải thùng 2.500 kg TRUONG GIANG	Động cơ 46 Kw. SX 2010. DFM - TT2.5B	185.000.000	
10	Ô tô tải thùng 2.300 kg TRUONG GIANG	DFM - TT2.5B/KM. Động cơ 46 Kw. Sản xuất 2010	185.000.000	
11	Ô tô tải thùng 3.250 kg TRUONG GIANG	DFM EQ3.8T - KM. Sản xuất 2009	257.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
12	Ô tô tải thùng 4.980 kg TRUONG GIANG	DFM - EQ4.98T - KM. Động cơ 96 Kw. Sản xuất 2010	360.000.000	
13	Ô tô tải thùng 6.500 kg TRUONG GIANG	DFM - EQ4.98T/ KM 6511. Động cơ 96 Kw. Sản xuất 2010	360.000.000	
14	Ô tô tải thùng 6.885 kg TRUONG GIANG	DFM EQ7TA-TMB. Sản xuất 2010	323.000.000	
15	Ô tô tải thùng 7.000 kg TRUONG GIANG	DFM EQ7TB-KM. Cầu thép 6 số. Sản xuất 2011	412.000.000	
16	Ô tô tải thùng 7.000 kg TRUONG GIANG	DFM EQ7TB-KM. Cầu thép 6 số, hộp số to. Sản xuất 2011	412.000.000	
17	Ô tô tải thùng 7.000 kg TRUONG GIANG	DFM EQ7140TA. Cầu thép 6 số, Động cơ cummins. Sản xuất	435.000.000	
18	Ô tô tải thùng 3.450 kg TRUONG GIANG	DFM EQ6T4x4/3.45KM. Sản xuất 2011	385.000.000	
19	Ô tô tải thùng 6.250 kg TRUONG GIANG	DFM EQ3.45T 4x4/KM. Sản xuất 2011	385.000.000	
20	Ô tô tải thùng 8.600 kg TRUONG GIANG	DFM EQ8TB 4 x 2/KM. Sản xuất 2011	550.000.000	
21	Ô tô tải thùng 9.200 kg TRUONG GIANG	DFM EQ9TB 6x2/KM. Sản xuất 2011	640.000.000	
Loại có tải trọng từ 550 kg đến 8.000 kg				
III	**XE Ô TÔ TẢI THÙNG**			
1	Ô tô tải thùng Cửu Long 550kg	Loại có mui phủ KY 1016T-MB	120.000.000	
2	Ô tô tải thùng Cửu Long 650kg	KY 1016T	120.000.000	
3	Ô tô tải thùng Cửu Long 950kg	DFA 3810T	124.000.000	
4	Ô tô tải thùng Cửu Long 950kg	DFA 3810T - MB	124.000.000	
5	Ô tô tải thùng Cửu Long 950kg	DFA 3810T1	124.000.000	
6	Ô tô tải thùng Cửu Long 850kg	DFA 3810T2 - MB	124.000.000	
7	Ô tô tải thùng Cửu Long 850kg	Loại có mui phủ ZB 3810 T1 - MB	153.000.000	
8	Ô tô tải thùng Cửu Long 950kg	ZB 3810T1	153.000.000	
9	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.000kg	Tải mui phủ ZB 3812T1-MB	160.000.000	
10	Ô tô tải thùng Cửu Long1.200kg	ZB 3812T1	160.000.000	
11	Ô tô tải thùng Cửu Long1.200kg	ZB 3812T3N	160.000.000	
12	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.000kg	ZB 3812T3N-MB	160.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
13	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.500kg	DFA 4215T	205.000.000	
14	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.250kg	DFA 4215T - MB	205.000.000	
15	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.250kg	DFA 4215T1	205.000.000	
16	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.050kg	DFA 4215T1 - MB	205.000.000	
17	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.500kg	DFA 7027T2	149.000.000	
18	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.250kg	DFA 7027T3	149.000.000	
19	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.250kg	DFA 7027T3 - MB	149.000.000	
20	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.500kg	DFA 6027T	224.000.000	
21	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.250kg	DFA 6027T - MB	224.000.000	
22	Ô tô tải thùng Cửu Long 1.900kg	DFA 6027T1 - MB	224.000.000	
23	Ô tô tải thùng Cửu Long 2.250kg	Tải mui phủ. DFA 6027T3 - MB	228.000.000	
24	Ô tô tải thùng Cửu Long 3.200kg	DFA3.2T3	275.000.000	
25	Ô tô tải thùng Cửu Long 3.200kg	DFA3.2T3 - LK	275.000.000	
26	Ô tô tải thùng Cửu Long 3.450kg	DFA 3.45T2	275.000.000	
27	Ô tô tải thùng Cửu Long 3.450kg	DFA 3.45T2 - LK	275.000.000	
28	Ô tô tải thùng Cửu Long 4.950kg	DFA 7050T	275.000.000	
29	Ô tô tải thùng Cửu Long 4.950kg	DFA 7050T/LK	275.000.000	
30	Ô tô tải thùng Cửu Long 4.700kg	Tải mui phủ. DFA 7050 T - MB	275.000.000	
31	Ô tô tải thùng Cửu Long 4.700kg	Tải mui phủ. DFA 7050 T - MB/LK	275.000.000	
32	Ô tô tải thùng Cửu Long 5.000kg	02 cầu. 9650T2	385.000.000	
33	Ô tô tải thùng Cửu Long 4.750kg	3 cầu. 9650T2/MB	385.000.000	
34	Ô tô tải thùng Cửu Long 7.000kg	DFA 9970T	263.000.000	
35	Ô tô tải thùng Cửu Long 6.800kg	DFA 9970T1	263.000.000	
36	Ô tô tải thùng Cửu Long 7.000kg	DFA 9970T2	263.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
37	Ô tô tải thùng Cửu Long 7.000kg	DFA 9970T3	263.000.000	
38	Ô tô tải thùng Cửu Long 6.800kg	DFA 9970T2 - MB	263.000.000	
39	Ô tô tải thùng Cửu Long 6.800kg	DFA 9970T3 - MB	263.000.000	
40	Ô tô tải thùng Cửu Long 7.200kg	Tải mui phủ. DFA 9975T - MB	319.000.000	
IV	**XE Ô TÔ TẢI TỰ ĐỔ (BEN 1 CẦU)**			
1	Ô tô tự đổ Cửu Long 950kg	DFA3805 D	175.000.000	
2	Ô tô tự đổ Cửu Long 950kg	DFA3810 D	153.000.000	
3	Ô tô tự đổ Cửu Long 1.200kg	ZB 3812 D - T550	188.000.000	
4	Ô tô tự đổ Cửu Long 1.200kg	ZB 3812 D3N - T550	188.000.000	
5	Ô tô tự đổ Cửu Long 1.200kg	KC 3815 D - T400	166.000.000	
6	Ô tô tự đổ Cửu Long 1.200kg	KC 3815 D - T550	166.000.000	
7	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.200kg	ZB 5220 D	192.000.000	
8	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.350kg	4025 DG3B	196.200.000	
9	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.350kg	4025 DG3B - TC	196.200.000	
10	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6025 D - PD	234.000.000	
11	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6025 D - PH	272.000.000	
12	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6625 D	265.000.000	
13	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D	280.000.000	
14	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D - T650A	336.000.000	
15	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D - T750	280.000.000	
16	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	KC 9050 D - T600	365.000.000	
17	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	KC 9050 D - T700	365.000.000	
18	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	DFA 9950 D - T700	369.000.000	
19	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	DFA 9950 D - T850	371.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
20	Ô tô tự đổ Cửu Long 5.000kg	KC8550D	331.000.000	
21	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.000kg	KC 9060 D - T600	365.000.000	
22	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.000kg	KC 9060 D - T700	365.000.000	
23	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 DA - 1	431.000.000	
24	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 DA - 2	431.000.000	
25	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 DA - 3	431.000.000	
26	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 DA - 4	431.000.000	
27	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 D -T750	441.000.000	
28	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	DFA 9670 D -T860	441.000.000	
29	Ô tô tự đổ Cửu Long 7.860kg	DFA 12080 D	475.000.000	
30	Ô tô tự đổ Cửu Long 7.860kg	DFA 12080 D - HD	475.000.000	
31	Ô tô tự đổ Cửu Long 7.800kg	KC 13208 D	665.000.000	
32	Ô tô tự đổ Cửu Long 7.500kg	KC 13208 D - 1	631.000.000	
V	**XE Ô TÔ TẢI TỰ ĐỔ (BEN 2 CẦU)**			
1	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.200kg	ZB5220D2	180.000.000	
2	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.350kg	ZB5220D2	230.000.000	
3	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6025 D2 - PD	263.000.000	
4	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6025 D2 - PH	292.000.000	
5	Ô tô tự đổ Cửu Long 2.500kg	KC 6625 D2	298.000.000	
6	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D2	365.000.000	
7	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D2 - T550	365.000.000	
8	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D2 - T650	365.000.000	
9	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D2 - T650A	368.000.000	
10	Ô tô tự đổ Cửu Long 3.450kg	KC 8135 D2 - T750	365.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
11	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	KC9050D2-T600	382.000.000	
12	Ô tô tự đổ Cửu Long 4.950kg	KC9050D2-T700	382.000.000	
13	Ô tô tự đổ Cửu Long 5.000kg	9650 D2A	361.000.000	
14	Ô tô tự đổ Cửu Long 5.000kg	KC8550D2	367.000.000	
15	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.000kg	KC 9060 D2 - T600	382.000.000	
16	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.000kg	KC 9060 D2 - T700	382.000.000	
17	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	9670 D2A	429.000.000	
18	Ô tô tự đổ Cửu Long 6.800kg	9670 D2A - TT	429.000.000	
VI	**XE Ô TÔ TẢI THÙNG**			
1	Ô tô tải Hoa Mai 550kg	HD 550A - TK (loại không có điều hoà - cabin đôi)	160.000.000	
2	Ô tô tải Hoa Mai 680kg	HD 680A - TL (loại không có điều hoà - cabin đôi)	151.000.000	
3	Ô tô tải Hoa Mai 700kg	HD 700	155.000.000	
4	Ô tô tải Hoa Mai 900kg	HD900A - TL	142.000.000	
5	Ô tô tải Hoa Mai 990kg	HD 990TL (loại có điều hoà)	166.000.000	
6	Ô tô tải Hoa Mai 990kg	HD 990TK (loại có điều hoà)	174.000.000	
7	Ô tô tải Hoa Mai 990kg	HD990	197.000.000	
8	Ô tô tải Hoa Mai 1.000A	HD1000A	150.000.000	
9	Ô tô tải Hoa Mai 1.250	HD1250	155.000.000	
10	Ô tô tải Hoa Mai 1.500A.4x4	HD1500A.4x4	241.000.000	
11	Ô tô tải Hoa Mai 1.800kg	HD 1800 TL (loại có điều hoà)	195.000.000	
12	Ô tô tải Hoa Mai 1.800kg	HD 1800 TK (loại có điều hoà)	204.000.000	
13	Ô tô tải Hoa Mai 1.800kg	HD 1800B	226.000.000	
14	Ô tô tải Hoa Mai 2.000kg	HD 2000 A - TK (loại không có điều hoà - cabin đôi)	205.000.000	
15	Ô tô tải Hoa Mai 2.500kg	HD2500	287.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
16	Ô tô tải Hoa Mai 2.500kg	HD2500. 4x4	265.000.000	
17	Ô tô tải Hoa Mai 3.450kg	HD 3450 MP	332.000.000	
18	Ô tô tải Hoa Mai 3.450kg	HD 3450 A - MP.4x4 (loại có điều hoà)	382.000.000	
19	Ô tô tải Hoa Mai 3.600kg	HD3600MP	332.000.000	
20	Ô tô tải Hoa Mai 4.950kg	HD4950	382.000.000	
21	Ô tô tải Hoa Mai 4.950kg	HD4950.4x4	387.000.000	
22	Ô tô tải Hoa Mai 4.950kg	HD4950A	364.000.000	
23	Ô tô tải Hoa Mai 4.950kg	HD4950A.4x4	405.000.000	
24	Ô tô tải Hoa Mai 4.950kg	HD 4950 P (loại có điều hoà)	382.000.000	
25	Ô tô tải Hoa Mai 5.000kg	HD 5000 MP.4x4 (loại có điều hoà)	415.000.000	
26	Ô tô tải Hoa Mai 5.000kg	HD 5000A-MP.4x4	409.000.000	
27	Ô tô tải Hoa Mai 6.500kg	HD6500	436.000.000	
28	Ô tô tải Hoa Mai 7.000kg	HD7000	500.000.000	
VII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU HINO (Công ty liên doanh Hino Motor Việt Nam)**			
1	Xe hiệu Hino loại FC3JEUA, tải trọng 10.400 Kg		466.000.000	
2	Xe hiệu Hino loại FC3JLUA, tải trọng 10.400 Kg		462.000.000	
3	Xe hiệu Hino loại FG1JJUB, tải trọng 15.100 Kg		630.000.000	
4	Xe hiệu Hino loại FG1JPUB, tải trọng 15.100 Kg		668.000.000	
5	Xe hiệu Hino loại FL1JTUA, tải trọng 24.000 Kg		865.000.000	
6	Xe hiệu Hino loại FL1JTUA.MB (super long), tải trọng 23.375 Kg		927.000.000	
7	Xe hiệu Hino loại FM1JNUA, tải trọng 24.000 Kg		876.000.000	
8	Xe tải HINO FC3JJUA, trọng tải 10.400 Kg		418.000.000	
9	Xe tải HINO FM2PKUM, trọng tải 24.500 Kg		1.005.000.000	
VIII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU Hyundai (Công ty Cổ phần ô tô Huyndai Thành Công lắp ráp và nhập khẩu)**			

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Hyundai Elantra HD-16-M4, dung tích 1.6 L, 5 chỗ, Việt Nam sản xuất năm 2011		445.800.000	
2	Hyun dai H100/TC-TL, ô tô tải, dung tích 2.5L, tải trọng 1190kg, Việt Nam sản xuất năm 2011		417.600.000	
3	Hyun dai H100/TC-MP, ô tô tải có mui, dung tích 2.5L, tải trọng 990kg, Việt Nam sản xuất năm 2011		430.800.000	
4	Hyun dai H100/TC-TL, ô tô tải, dung tích 2.5L, tải trọng 920kg, Việt Nam sản xuất năm 2011		412.000.000	
5	Hyundai county 3907cc, sản xuất năm 2012		1.045.000.000	
XIV	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU TRƯỜNG HẢI**			
1	Ô tô tải tự đổ THACO		655.000.000	
2	Ô tô tải THACO	HB 120 SLD	2.885.000.000	
3	Ô tô tải THACO	990kg, FC099L	200.000.000	CKD
4	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 900kg, FC099L-MBB	211.500.000	
5	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 900kg, FC099L-MBM	211.500.000	
6	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 830kg, FC099L-TK	216.000.000	
7	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 7 tấn, FC700	324.000.000	
8	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn, FC700-MBB	352.100.000	
9	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,25 tấn, FLC125	214.000.000	
10	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1 tấn, FLC125-MBB	226.000.000	
11	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ1,1 tấn, FLC125-MBM	226.000.000	
12	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 1 tấn, FLC125-TK	232.500.000	
13	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,98 tấn, FLC198	241.000.000	
14	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 1,7 tấn, FLC198-MBB	257.600.000	
15	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,78tấn, FLC198-MBM	262.200.000	
16	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,65 tấn, FLC198-TK	258.000.000	
17	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 1,7 tấn FLC198-MBB-1	257.600.000	
18	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 2,5 tấn FLC250	263.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
19	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,2 tấn FLC250-MBB	282.100.000	
20	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,3 tấn FLC250-MBM	284.900.000	
21	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có thùng kín 2,15 tấn FLC250-TK	285.700.000	
22	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3 tấn FLC300	279.000.000	
23	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,75 tấn FLC300-MBB	300.100.000	
24	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,8 tấn FLC300-MBM	301.500.000	
25	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có thùng kín 2,75 tấn FLC300-TK	301.100.000	
26	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có3,45 tấn FLC345A	320.000.000	
27	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 3,05 tấn FLC345A-MBB	342.600.000	
28	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 3,2 tấn FLC345A-MBM	343.900.000	
29	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 3 tấn FLC345A-TK	345.600.000	
30	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3,45 tấn FLC345	332.000.000	
31	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,95tấn FLC345-MBB	357.400.000	
32	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 3 tấn FLC345-MBM	357.400.000	
33	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 2,7 tấn FLC345-TK	360.500.000	
34	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3,45 tấn TC345	332.000.000	
35	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2,95 tấn TC345-MBB	357.400.000	
36	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 3 tấn TC345-MBM	357.400.000	
37	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 2,7 tấn TC345-TK	360.500.000	
38	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 4,5 tấn FLC450	332.000.000	
39	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 4 tấn FLC450-MBB	357.400.000	
40	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 4 tấn FLC450-MBB -1	357.400.000	
41	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tập lái có mui 4 tấn FLC450-XTL	358.000.000	
42	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 4,5 tấn TC450	332.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
43	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 4 tấn TC450-MBB	357.400.000	
44	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 8 tấn FLC800	441.000.000	
45	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 990kg, FD099	213.000.000	
46	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 1,5 tấn, FLD150	262.000.000	
47	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 2 tấn, 2 cầu, TD200-4WD	331.000.000	
48	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn, FLD250	292.000.000	
49	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 3,45 tấn, TD345	370.000.000	
50	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 3,45 tấn, hai cầu, TD345-4WD	405.000.000	
51	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 6 tấn, TD600	416.000.000	
52	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 6 tấn, 2 cầu, TD600-4WD	482.000.000	
53	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 7,2 tấn, FLD750	472.000.000	
54	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 6,5 tấn, 2 cầu FLD750-4WD	549.000.000	
55	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 7,9 tấn, FLD800	555.000.000	
56	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 7,5 tấn, 2 cầu FLD800-4WD	615.000.000	
57	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 7 tấn, FLD1000	650.000.000	
58	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,98 tấn, OLLIN198	298.000.000	
59	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1,83 tấn, OLLIN198-MBB	314.900.000	
60	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1,65 tấn, OLLIN198-LMBB	314.900.000	
61	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1,78 tấn, OLLIN198-MBM	321.700.000	
62	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ1,6 tấn, OLLIN198-LMBM	321.700.000	
63	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 1,73 tấn, OLLIN198-TK	316.800.000	
64	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 1,6 tấn, OLLIN198-LTK	316.800.000	
65	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 2,5 tấn, OLLIN250	298.000.000	
66	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 2,35 tấn, OLLIN250-MBB	316.600.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
67	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn, OLLIN250-MBM	321.700.000	
68	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng thùng kín 2,25 tấn, OLLIN250-TK	316.800.000	
69	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3.45 tấn, OLLIN345	379.000.000	
70	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ, 3,25 tấn OLLIN345-MBB	399.600.000	
71	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ, 3,25 tấn OLLIN345-MBM	402.500.000	
72	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ, 3,2 tấn OLLIN345-TK	408.500.000	
73	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 4,5 tấn OLLIN450	383.000.000	
74	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 4,1 tấn OLLIN450-MBB	403.400.000	
75	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 4,3 tấn OLLIN450-TK	411.500.000	
76	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 7 tấn OLLIN700	463.000.000	
77	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn OLLIN700-MBB	509.300.000	
78	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 8 tấn OLLIN800	492.000.000	
79	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 7,1 tấn OLLIN800-MBB	546.000.000	
80	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 7,1 tấn OLLIN800-MBB-1	546.000.000	
81	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,98 tấn AUMARK198	359.000.000	
82	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn AUMARK198-MBB	378.700.000	
83	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn AUMARK198-MBM	378.700.000	
84	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 1,8 tấn AUMARK198-TK	378.600.000	
85	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 2,5 tấn AUMARK250	359.000.000	
86	Ô tô tải THACO	Ô tô tải chở ô tô 2,5 tấn AUMARK250-CD	359.000.000	
87	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn AUMARK250-MBB	378.700.000	
88	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn AUMARK250-MBM	378.700.000	
89	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 2,2 tấn AUMARK250-TK	378.600.000	
90	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3,45 tấn FTC345	444.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
91	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 3,05 tấn FTC345-MBB	469.300.000	
92	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 3,05 tấn FTC345-MBB-1	469.300.000	
93	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 3,2 tấn FTC345-MBM	467.900.000	
94	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 3 tấn FTC345-TK	469.700.000	
95	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 4,5 tấn FTC450	444.000.000	
96	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 4 tấn FTC450-MBB	469.300.000	
97	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 4 tấn FTC450-MBB-1	469.300.000	
98	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 4 tấn FTC450-TK	469.700.000	
99	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 7 tấn FTC700	512.000.000	
100	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 6,5 tấn FTC700-MBB	512.000.000	
101	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 8,2 tấn AUMAN820-MBB	650.000.000	
102	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 9,9 tấn AUMAN990-MBB	750.000.000	
103	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 12,9 tấn AUMAN1290-MBB	980.000.000	
104	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12 tấn FTD1200	1.210.000.000	
105	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 750kg TOWNER750	135.000.000	
106	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui phủ 650kg TOWNER750-MBB	147.200.000	
107	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 650 TOWNER750-TK	150.800.000	
108	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 750kg TOWNER750A	135.000.000	
109	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tcó mui phủ 650kg TOWNER750A-MBB	147.200.000	
110	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 600kg TOWNER750A-TK	150.800.000	
111	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 520kg TOWNER750-TB	150.000.000	
112	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 520kg TOWNER750A-TB	150.000.000	
113	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 2,5 tấn HYUNDAIHD65	451.000.000	
114	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 2 tấn HYUNDAIHD65-MBB	493.300.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
115	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 2 tấn HYUNDAIHD65-TK	487.100.000	
116	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 1,99 tấn HYUNDAIHD65-LTL	451.000.000	
117	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 1,55 tấn HYUNDAIHD65-LMBB	493.300.000	
118	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 1,6 tấn HYUNDAIHD65-LTK	487.100.000	
119	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín có thiết bị nâng hạ hàng 1,8 tấn HYUNDAIHD65-BNTK	524.000.000	
120	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 3,5 tấn HYUNDAIHD72	502.000.000	
121	Ô tô tải THACO	Ô tô tải có mui 3 tấn HYUNDAIHD72-MBB	548.400.000	
122	Ô tô tải THACO	Ô tô tải thùng kín 3 tấn HYUNDAIHD72-TK	501.300.000	
123	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 7,5 tấn HC750	873.000.000	
124	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 6,8 tấn HC750-MBB	873.000.000	
125	Ô tô tải THACO	Ô tô tải 6,5 tấn HC750-TK	941.300.000	
126	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn HD270/D340	1.540.000.000	
127	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn HD270/D340A	1.540.000.000	
128	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn HD270/D380	1.595.000.000	
129	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12 tấn HD270/D380A	1.595.000.000	
130	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 12 tấn HD270/D380B	1.595.000.000	
131	Ô tô tải THACO	Ô tô xitéc HYUNDAI HD360/THACO-XTNL	1.918.000.000	
132	Ô tô tải THACO	Ô tô tải tự đổ 18 tấn HYUNDAI HD370/THACO-TB	2.140.000.000	
X	**CÁC LOẠI XE TẢI KHÁC**			
1	Ô tô tải Chiến Thắng		156.000.000	
2	Ô tô tải MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD	231.000.000	
3	Ô tô sát xi tải MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C	219.000.000	
4	Ô tô tải Thùng mui phủ bạt MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TB	250.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
5	Ô tô tải Thùng kín MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TK	260.000.000	
6	Ô tô sát xi tải MEKONG	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC	131.700.000	
7	Ô tô tải MEKONG	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SES	139.700.000	
8	Ô tô tải Thùng mui phủ bạt MEKONG	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TB	151.000.000	
9	Ô tô tải Thùng kín MEKONG	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TK	155.200.000	
10	Ô tô tải MEKONG	MEKONG AUTO PASO 990D DES	156.900.000	
11	Ô tô tải thùng mui phủ bạt MEKONG	MEKONG AUTO PASO 990D DES/TB	169.900.000	
12	Ô tô tải Thùng kín MEKONG	MEKONG AUTO PASO 990D DES/TK	174.900.000	
13	Ô tô sát xi tải MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD-C'	224.000.000	
14	Ô tô tải MEKONG	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD	236.000.000	
B	**XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI**			
I	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU TRANSINCO**			
1	TRANSINCO. 1-5. AC K46H - EURO2, động cơ D6AB-D, gầm AERO CITY		1.010.000.000	
2	TRANSINCO. 1-5. B40/H8 (1) - EURO 2.		525.000.000	
3	TRANSINCO. 1-5. HFC 6700 KY6C -B40/H6, EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ, gầm HFC 6700 KY6C		382.000.000	
4	TRANSINCO. 1-5. K29E2/H8 - EURO (D4DB)		645.000.000	
5	TRANSINCO. 1-5. K29H6-EURO 2, động cơ YC 4102 BZLQ. Gầm HFC 6700 KY6C		410.000.000	
6	TRANSINCO. 1-5. K29NS H7 - EURO 2, động cơ CYQD32Ti (công nghệ Nissan). Gầm HFC 6700KY6C		405.000.000	
7	TRANSINCO.A - AEROTOWN-K1B1 (K36i), động cơ D6 DA22-EURO 2		980.000.000	
8	TRANSINCO. A - CA 6801 D102 - K35/39, động cơ CA 6110 A - 1B, gầm CA 6801D102, không điều hoà		385.000.000	
9	TRANSINCO. A - CA 6900 D210 - 2 K1E - K46D, động cơ CA 6113 BZS, máy sau, gầm CA6900 D210		618.000.000	
10	TRANSINCO. A - CA 6900 D210 - 2 K29NJ (1) xe hai tầng giường nằm		655.000.000	
11	TRANSINCO. A - CA 6900 D210 - 2 K29NJ (2) xe hai tầng giường nằm		627.000.000	
12	TRANSINCO. A - CA 6900D210-2-B60E (điều hoà Danko)		566.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
13	TRANSINCO. A - CA 6900D210-2-B60E (điều hoà Modine-Mando)		670.000.000	
14	TRANSINCO. A - CA 6900D210-2-B70E (không điều hoà)		512.000.000	
15	TRANSINCO. A - CA 6980D80-K51C1, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80, không điều hoà		505.000.000	
16	TRANSINCO. A - CA 6980D80-K51C2, động cơ CA 6110/125-3K1, gầm CA 6980 D80		598.000.000	
17	TRANSINCO. A - CA 6980D80-B65B (không điều hoà)		502.000.000	
18	TRANSINCO. A - HFC 6700 K3Y-B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, không điều hoà		402.000.000	
19	TRANSINCO. A - HFC 6700 K3Y-B45, EURO 2, động cơ CA 4DF2-13, gầm HFC 6700 K3Y, có điều hoà		465.000.000	
20	TRANSINCO. A - HFC 6782 KYZL2-B50, EURO 2, động cơ CA 4DF2-17, (50 chỗ) 2 cửa lên xuống.		517.000.000	
II	**Loại xe ô tô có dung tích 1.3 trở xuống**			
1	Ô tô JRD 05 chỗ ngồi loại JRD TRAVEL		145.000.000	
2	Hyundai Eon. 05 chỗ ngồi. Loại Eon DxRxC (mm). Số sàn 5 cấp		328.000.000	
3	Ô tô SUZUKI 07 chỗ ngồi SK 410 KV		326.000.000	
4	Spark Lite 0.8 Van	02 chỗ, dung tích 796cc	233.078.880	
5	Spark Lite 0.8 LT	05 chỗ, dung tích 796cc	308.492.940	
6	Spark 1.0 LS	05 chỗ, dung tích 995cc	313.436.400	
7	Spark 1.0 LT	05 chỗ, dung tích 995cc	339.731.400	
8	Spark 1.2 LS	05 chỗ, dung tích 1.206cc	364.974.600	
9	Spark 1.2 LT	05 chỗ, dung tích 1.206cc	382.434.480	
III	**Loại xe ô tô có dung tích từ 1.3 đến 2.0**			
1	Ford Focus. 05 chỗ	DA3 QQ Đ AT. Dung tích 1798cc. ICA2	635.000.000	
2	Ford Focus. 05 chỗ	DA3 G6DHAT. Dung tích 1789cc.ICA2	833.000.000	
3	Ford Focus. 05 chỗ	DB3 QQĐ MT. Dung tích 1798cc.ICA2	605.000.000	
4	Ford Focus. 05 chỗ	DB3 AODB AT. Dung tích 1999cc.ICA2	697.000.000	
5	Ford Focus. 05 chỗ	JA8 5D TSJA AT. Dung tích 1596cc.	613.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Ford Focus. 05 chỗ	JA8 4D M6JA AT. Dung tích 1388cc.	525.000.000	
7	Ford Focus. 05 chỗ	JA8 4D TSJA AT. Dung tích 1596cc.	589.000.000	
8	Ô tô DAEWOO 05 chỗ ngồi	LACETTI SE-1	320.000.000	
9	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	VIOS NCP93L-BEPGKU G.số tự động. 1798cm3	602.000.000	
10	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	VIOS NCP93L-BEMRKU E.số tay. 1497cm3	552.000.000	
11	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	VIOS NCP93L-BEMRKU Limo.số tay. 1497cm3	537.000.000	
12	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	COROLLA ZZE 142L-GEPgKH 1.8 AT	603.000.000	
13	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	COROLLA Altis 1.8 MT, dung tích 1.794cc	723.000.000	
14	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Corolla Altis 1.8CVT, dung tích 1.794cc	773.000.000	
15	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Corolla Altis 2.0, dung tích 1.987cc	842.000.000	
16	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Corolla Altis 2.0RS, dung tích 1.987cc	886.000.000	
17	Ô tô TOYOTA 07 chỗ ngồi. 2011	INNOVA GSR TGN40L-GKPNKU. Số tay. 1998cm3	754.000.000	
18	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA V TGN40L-GKPNKU. Số tự động. 1998cm3	794.000.000	
19	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA G TGN40L-GKPNKU. Số tay. 1998cm3	727.000.000	
20	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA J TGN40L-GKPNKU. Số tay. 1998cm3	644.000.000	
21	Ô tô TOYOTA	INNOVA (E) sản xuất năm 2012	674.000.000	
22	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA V 2013, dung tích 1.998cc	800.000.000	
23	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA G 2013, dung tích 1.998cc	736.000.000	
24	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA E 2013, dung tích 1.998cc	694.000.000	
25	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi	INNOVA J 2013, dung tích 1.998cc	663.000.000	
26	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry 2.0E, dung tích 1998cc	982.000.000	
27	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry 2.5G, dung tích 2494cc	1.129.000.000	
28	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry 2.5Q, dung tích 2494cc	1.241.000.000	
29	Ô tô TOYOTA 02 chỗ ngồi	Toyota 86, dung tích 1.998cc	1.651.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
30	Ô tô HYUNDAI 06 chỗ ngồi	GETZ	310.000.000	
31	Ô tô Hyundai 05 chỗ ngồi	Avante 1.6 MT, dung tích 1.599cc	516.000.000	
32	Ô tô Hyundai 05 chỗ ngồi	Avante 1.6 AT, dung tích 1.599cc	580.000.000	
33	Ô tô Hyundai 05 chỗ ngồi	Avante 2.0 AT, dung tích 1.998cc	645.000.000	
34	Ô tô Hyundai 05 chỗ ngồi	Elantra 1.6MT, dung tích 1.591cc	483.800.000	
35	Ô tô Hyundai 05 chỗ ngồi	Sonata 2.0AT, dung tích 1998cc	992.900.000	
36	Ô tô SUZUKI 08 chỗ ngồi	APV GL	401.000.000	
37	Ô tô SUZUKI 07 chỗ ngồi	APV GLS	447.000.000	
38	Ô tô SUZUKI 05 chỗ ngồi	SWIFT MT	441.000.000	
39	Ô tô SUZUKI 05 chỗ ngồi	SWIFT AT	486.000.000	
40	Ô tô KIA 05 chỗ ngồi	CARENS FGK43	509.000.000	
41	NISSAN 07 chỗ	Grand Livina MT, dung tích 1.796cc	633.500.000	
42	NISSAN 07 chỗ	Grand Livina AT, dung tích 1.796cc	655.000.000	
43	NISSAN 05 chỗ	Navara XE pickup cabin kép, số tự động	769.950.000	
44	NISSAN 05 chỗ	Teana, dung tích 1.997cc, 2012	920.000.000	
45	NISSAN 05 chỗ	Livina, dung tích 1958cc, 2012	739.000.000	
46	NISSAN SUNNY N17 XV	Lắp giáp trong nước, năm sản xuất 2012; 2013	588.000.000	
47	NISSAN SUNNY N17 XL	Lắp giáp trong nước, năm sản xuất 2012; 2013	538.000.000	
48	NISSAN SUNNY N17	Lắp giáp trong nước, năm sản xuất 2012; 2013	518.000.000	
49	Chevrolet Cruze LS	05 chỗ, dung tích 1.598cc	512.226.600	
50	Chevrolet Cruze LT	05 chỗ, dung tích 1.799cc	599.526.000	
51	Chevrolet Cruze LTZ	05 chỗ, dung tích 1.799cc	642.649.800	
52	Lacetti EX 1.6	05 chỗ, dung tích 1.598cc	447.015.000	
53	Aveo 1.5LT	05 chỗ, dung tích 1498cc	409.570.920	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
54	Orlando LS	07 chỗ, dung tích 1.796cc	671.048.400	
55	Orlando LT	07 chỗ, dung tích 1.796cc	692.084.400	
56	Orlando LTZ	07 chỗ, dung tích 1.796cc	734.156.400	
57	Mekong Pronto II GS	07 chỗ, dung tích 1997cc	456.800.000	
58	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CIVIC 1.8AT dung tích 1799cc	780.000.000	
59	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CIVIC 1.8MT dung tích 1799cc	725.000.000	
IV	**Loại xe ô tô có tải trọng, dung tích khác**			
1	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	VERACRUZ (động cơ DIEZEN)	1.230.000.000	
2	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	VERACRUZ (động cơ xăng)	1.140.000.000	
3	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC3 (động cơ xăng)	620.000.000	
4	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC3 (động cơ DIEZEN)	708.000.000	
5	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC1 (động cơ xăng)	1.010.000.000	
6	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC1 (động cơ DIEZEN)	937.000.000	
7	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC2 (động cơ xăng)	804.000.000	
8	Ô tô HUYNDAI 07 chỗ ngồi	SANTAFE TC2 (động cơ DIEZEN)	814.000.000	
9	Ô tô HUYNDAI 08 chỗ ngồi	GRAND STAREX (H-1)	606.000.000	
10	Ô tô HUYNDAI 08 chỗ ngồi	GRAND STAREX (H-1)	701.000.000	
11	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry ASV 50L-JETEKU (2012)	1.221.000.000	
12	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry GSV40L-JETGKU 2.4G	982.000.000	
13	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi	Camry ACV40L-JETEAKU 2.4G. Dung tích 2362cc	1.093.000.000	
14	Ô tô TOYOTA 07 chỗ ngồi	FORTUNER TGN51L-V TRD Sportivo. (xăng) 2694 cm3	1.060.000.000	
15	Ô tô TOYOTA 07 chỗ ngồi	FORTUNER TGN51L-V NKPSKU số tự động 2694 cm3	1.025.000.000	
16	Ô tô TOYOTA 07 chỗ ngồi	FORTUNER KUN60L- G NKMSHU số tự động 2694 cm3	884.000.000	
17	Ô tô TOYOTA 08 chỗ ngồi (NK 2011)	Land Cruiser-UZJ 200L-GNAEK. Số tự động.4664cm3	2.500.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi. Pickup cabin kép	Hilux G KUN15L PRMSYM. E. động cơ Diesel. 2494cm3	579.000.000	
19	Ô tô TOYOTA 05 chỗ ngồi. Pickup cabin kép	Hilux G KUN26L PRMSYM. G. động cơ Diesel. 2982cmcm3	723.000.000	
20	Ô tô TOYOTA 10 chỗ ngồi	HIACE TRH213L-JDMNKU SUPER WAGON	823.000.000	
21	Ô tô TOYOTA 16 chỗ ngồi	HIACE KDH212L-JEMDYU commuter. Số tay. 2694cm3	704.000.000	
22	Ô tô TOYOTA 16 chỗ ngồi	HIACE TRH213L-JEMDYU COMPUTER	681.000.000	
23	Ô tô MITSUBISHI 07 chỗ ngồi	Grandis NA4WLRUYLVT	840.000.000	
24	Ô tô MITSUBISHI 08 chỗ ngồi	Zinger GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	742.000.000	
25	Ô tô MITSUBISHI 08 chỗ ngồi	Zinger GLS, dung tích 2.351cc	712.030.000	
26	Ô tô MITSUBISHI 08 chỗ ngồi	Zinger GL (VC4WLNHEYVT)	526.000.000	
27	Ô tô MITSUBISHI 07 chỗ ngồi	Zinger GLS AT, dung tích 2.351cc	747.230.000	
28	Ô tô MITSUBISHI 07 chỗ ngồi	Pajero Sport 2WD (g), dung tích 2.998cc	1.012.225.000	
29	Ô tô MITSUBISHI 07 chỗ ngồi	Pajero Sport 2WD (g), dung tích 2.477cc	877.250.000	
30	Ô tô MITSUBISHI 07 chỗ ngồi	Pajero Sport 4WD (d), dung tích 2.477cc	887.810.000	
31	Ô tô sát xi tải MITSUBISHI Canter HDC&C	Canter FE85PHZSLDD1 dung tích 3.908cc, 03 chỗ ngồi	693.000.000	năm sx: 2013
32	Ô tô sát xi tải MITSUBISHI Canter 7.5 GREAT	Canter FE85PHZSLDD1 dung tích 3.908cc, 03 chỗ ngồi	648.120.000	năm sx: 2012;2013
33	Ô tô sát xi tải MITSUBISHI Canter 6.5 WIDE C	Canter FE84PE6SLDD1 dung tích 3.908cc, 03 chỗ ngồi	620.620.000	năm sx: 2012;2013
34	Ô tô sát xi tải MITSUBISHI Canter 4.7LW C&C	Canter FE73PE6SLDD1 dung tích 3.908cc, 03 chỗ ngồi	585.530.000	năm sx: 2012;2013
35	Ford Ranger UF5F902	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT	723.000.000	
36	Ford Ranger UF5F901	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	622.200.000	
37	Ford Ranger UF5FLAA	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	595.200.000	
38	Ford Ranger UF5FLAB	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	682.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
39	Ford Ranger UF4MLAC	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, loại 4x2, Diesel XLT	670.200.000	
40	Ford Ranger UF4L901	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x2, Diesel XL	582.200.000	
41	Ford Ranger UF4LLAD	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XL	557.200.000	
42	Ford Ranger UG6F901	Xe ô tô tải-Pickup, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x2, Diesel XLD Wildtrak	718.900.000	
43	Ô tô FORD 05 chỗ ngồi	Escape EV65, số tự động, động cơ xăng, dung tích 2261cc, truyền động 1 cầu XLS	784.000.000	
44	Ô tô FORD 05 chỗ ngồi	Escape EV24, số tự động, động cơ xăng, dung tích 2261cc, truyền động 2 cầu XLT	830.000.000	
45	Ô tô FORD 05 chỗ ngồi	Mondeo BA7, động cơ xăng, dung tích 2261cc, số tự động, sản xuất trong nước	941.000.000	
46	Ford Mondeo BA7	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 2261 cc, số tự động (sản xuất lắp ráp trong nước), sản xuất 2013	892.200.000	
47	Ford Focus DA3 QQDD AT	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1798 cc, 5 cửa, ICA 2, sản xuất 2013	624.000.000	
48	Ford Focus DB3 QQDD MT	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1798 cc, 4 cửa, ICA 2, sản xuất 2013	597.000.000	
49	Ford Focus DB3 AODB AT	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1999 cc, 4 cửa, ICA 2, sản xuất 2013	699.000.000	
50	Ford Fiesta JA8 4D TSJA AT	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1596 cc, 4 cửa, sản xuất 2013	553.000.000	
51	Ford Escape EV65	Ô tô con, 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 2261 cc, truyền động 1 cầu, XLS, sản xuất 2013	729.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
52	Ford Everest UW 151-7	Ô tô con, 7 chỗ, hộp số tự động, truyền động 1 cầu, động cơ diesel, dung tích xi lanh 2499 cc. ICA 1, sản xuất: 2012; 2013	833.000.000	
53	Ford Everest UW 151-2	Ô tô con, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 1 cầu, động cơ diesel, dung tích xi lanh 2499cc. ICA 1, sản xuất 2012; 2013	774.000.000	
54	Ford Everest UW 851-2	Ô tô con, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 2 cầu, động cơ diesel, dung tích xi lanh 2499 cc. ICA 1, sản xuất 2013	921.000.000	
55	Ô tô FORD 07 chỗ ngồi	Ford Everest UV9S	712.000.000	
56	Ô tô FORD 07 chỗ ngồi	Ford Everest UV9W851-2, hộp số cơ khí, truyền động 2 cầu, động cơ diesel, dung tích 2499cc	966.000.000	
57	Ô tô FORD 07 chỗ ngồi	Ford Everest UW151-7, hộp số tự động, truyền động 1 cầu, động cơ diesel, dung tích 2499cc	825.000.000	
58	Ô tô FORD 07 chỗ ngồi	Ford Everest UW151-2, hộp số cơ khí, truyền động 1 cầu, động cơ diesel, dung tích 2499cc	783.000.000	
59	Ô tô FORD 09 chỗ ngồi	Ford Transit FCA6 PHFA 9S	629.000.000	
60	Ô tô FORD 16 chỗ ngồi	Ford Transit FCC6 PHFA	626.000.000	
61	Ô tô FORD 16 chỗ ngồi	Ford Transit FCA6 GZFA	617.000.000	
62	Ô tô FORD 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel	Ford Transit JX6582T-M3, Mid(lazăng thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn)	826.000.000	năm sản xuất 2012; 2013
63	Ô tô FORD 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel	Ford Transit JX6582T-M3, High(lazăng hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp)	879.000.000	năm sản xuất 2012; 2014
64	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CIVIC 1.8L 5MT FD1	717.000.000	
65	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CIVIC 1.8L 5AT FD1	754.000.000	
66	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CIVIC 2.0L- 5AT FD2	860.000.000	
67	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	Accord 2.4L dung tích 2.354cc	1.435.000.000	
68	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CR-V 2.4 AT 2010, dung tích 2.354cc	1.133.000.000	
69	Ô tô HONDA 05 chỗ ngồi	CR-V 2.4L AT RE3 (Special Edition)	1.089.000.000	
70	Ô tô JRD 05 chỗ ngồi (SX năm 2007)	JRD PICKUP	202.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
71	Ô tô JRD 05 chỗ ngồi (SX năm 2007)	JRD TRAVEL	152.000.000	
72	Ô tô JRD 07 chỗ ngồi (SX năm 2007)	JRD MEGA	131.000.000	
73	Ô tô JRD 07 chỗ ngồi (SX năm 2007)	JRD SUV DAILY II	214.000.000	
74	Ô tô MEKONG 05 chỗ ngồi	HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F	435.000.000	
75	Ô tô MEKONG 05 chỗ ngồi	HUANGAI PREMIO DD1030	296.000.000	
76	Ô tô MEKONG 05 chỗ ngồi	PREMIO MAX	326.000.000	
77	Ô tô MEKONG 07 chỗ ngồi	HUANGHAI PRONTO DD6490A	420.000.000	
78	Ô tô MEKONG 05 chỗ ngồi	HUANGHAI PRONTO DD6490A-CT	424.000.000	
79	Ô tô SUZUKI 07 chỗ ngồi (Việt Nam)	Carry Window Van. SK410wv dung tích 970cm3	350.000.000	
80	Ô tô SUZUKI 08 chỗ ngồi (Việt Nam)	APV GL. Dung tích 1590 cm3	495.000.000	
81	Ô tô SUZUKI 05 chỗ ngồi (Nhật Bản)	Grand Vitara. Dung tích 1995cm3	877.000.000	
82	Ô tô SUZUKI 07 chỗ ngồi (Việt Nam)	Carry Window Van. SK410wv dung tích 970cm3(màu bạc)	321.000.000	
83	Chevrolet Colorado	05 chỗ, dung tích 2.798 cc	729.000.000	
84	Captiva LT-G	07 chỗ, dung tích 2.384cc	880.500.000	
85	Captiva LTZ-G	07 chỗ, dung tích 2.384cc	915.000.000	
86	Isuzu D-Max Street Custom 4x4 MT	05 chỗ, dung tích 2.999cc	729.300.000	
87	Isuzu D-Max LS 4x4 MT	05 chỗ, dung tích 2.999cc	688.600.000	
88	Isuzu D-Max LS 4x2 AT	05 chỗ, dung tích 2.999cc	664.400.000	
89	Isuzu D-Max LS 4x2 MT	05 chỗ, dung tích 2.999cc	606.100.000	
90	Mekong Premio Max	05 chỗ, dung tích 3.168	346.800.000	
91	Mekong Premio II GS	05 chỗ, dung tích 3.168	345.200.000	
92	Premio II 4x4	05 chỗ, dung tích 3.168	418.900.000	
V	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU Mercedes (Công ty LD Mercedes-Benz)**			
1	Mercedes C180K Classic Automatic - 5 chỗ ngồi		810.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
2	Mercedes C180K Elegance - 5 chỗ ngồi		948.000.000	
3	Mercedes C180K Sport 5 Speed Automatic - 5 chỗ ngồi		826.000.000	
4	Mercedes C200K Avantgarde, Speed Automatic - 5 chỗ ngồi		1.327.000.000	
5	Mercedes C200K Elegance số tự động		1.080.000.000	
6	Mercedes C230 Avantgarde số tự động		1.294.000.000	
7	Mercedes C240 Avantgarde Automatic - 5 chỗ ngồi		1.301.000.000	
8	Mercedes C250 CGI (W204), 5 chỗ ngồi		1.240.000.000	
9	Mercedes C280 Avantgarde 7 Speed Automatic, 5 chỗ ngồi		1.094.000.000	
10	Mercedes C300 (W204), 5 chỗ		1.430.000.000	
11	Mercedes C - Class SLK 350		1.894.000.000	
12	Mercedes Class CLS 350		2.408.000.000	
13	Mercedes CLS 300, 4 chỗ		2.900.000.000	
14	Mercedes CLS 350		2.625.000.000	
15	Mercedes CLS 350 Coupé, 7 Speed Automatic		2.391.000.000	
16	Mercedes E200K Avantgarde Automatic		1.390.000.000	
17	Mercedes C200 Blue EFFICIENCY	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 1.796cc, 05 chỗ	1.327.000.000	
18	Mercedes C250 Blue EFFICIENCY	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 1.796cc, 05 chỗ	1.422.000.000	
19	Mercedes GLK 300	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 2.996cc, 05 chỗ	1.633.000.000	
20	Mercedes C300 AMG	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 2.996cc, 05 chỗ	1.623.000.000	
21	Mercedes GLK AMG	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 2.996cc, 05 chỗ	1.749.000.000	
22	Mercedes E200 Blue EFFICIENCY	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 1.796cc, 05 chỗ	1.897.000.000	
23	Mercedes E250 Blue EFFICIENCY	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 1.796cc, 05 chỗ	2.108.000.000	
24	Mercedes E300 Elegance	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 2.996cc, 05 chỗ	2.511.000.000	
25	Mercedes E200 AMG	lắp ráp tại Việt Nam, dung tích 2.996cc, 05 chỗ	2.827.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
VI	**XE Ô TÔ LIÊN DOANH TRƯỜNG HẢI**			
1	Kia Morning Sportpack - MT	dung tích 1.086cc, 05 chỗ	374.000.000	
2	Kia Caren 2.0 SX AT (full)	dung tích 1998cc, 07 chỗ	614.000.000	
3	Kia Caren 2.0 SX MT (full)	dung tích 1998cc, 07 chỗ	594.000.000	
4	Kia Caren 2.0 EX MTH	dung tích 1998cc, 07 chỗ	569.000.000	
5	Kia Caren 2.0 EX MT	dung tích 1998cc, 07 chỗ	554.000.000	
6	Kia Forte 1.6 SX AT	dung tích 1599cc, 05 chỗ	599.000.000	
7	Kia Forte 1.6 SX AT 2013	dung tích 1599cc, 05 chỗ	614.000.000	
8	Kia Forte 1.6 SX MT	dung tích 1599cc, 05 chỗ	565.000.000	
9	Kia Forte 1.6 EX MTH	dung tích 1599cc, 05 chỗ	519.000.000	
10	Kia Forte 1.6 EX MTH 2013	dung tích 1599cc, 05 chỗ	534.000.000	
11	Sorento MT 2WD (g)	dung tích 2349, 07 chỗ	899.000.000	
12	Sorento AT 2WD (g)	dung tích 2349, 07 chỗ	923.000.000	
13	Sorento 2.4 AT 4WD (g)	dung tích 2349, 07 chỗ	975.000.000	
14	Picanto SX - AT	dung tích 1.199cc	458.000.000	
15	Picanto SX - MT	dung tích 1.199cc	431.000.000	
16	Picanto EXMTH	dung tích 1.199cc	384.000.000	
17	Picanto EXMT	dung tích 1.199cc	367.000.000	
18	Rio 4 cửa	dung tích 1.399	594.000.000	
19	Cerato hatchback 1.6 AT (g)	dung tích 1.599	691.000.000	
20	Sprotage 2.0 AT 2WD 2013	dung tích 1.998	925.000.000	
21	Optima 2.0 AT (2011) (g)	dung tích 1.998	965.000.000	
22	Rio 5 cửa G MT		439.000.000	
23	Rio 5 cửa G AT		457.000.000	

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU	SỐ LOẠI - KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
24	THACO HB 120 SLD 38 chỗ	Giường nằm cao cấp	2.885.000.000	
25	THACO HB 120 SLS	ô tô khách có giường nằm	2.720.000.000	
26	THACO HB 120 SLS	ô tô khách có giường nằm	2.740.000.000	
27	THACO HB 120 SLD	ô tô khách có giường nằm	2.740.000.000	
28	THACO HB 120 ESL	ô tô khách có giường nằm	2.900.000.000	
29	THACO HB 120 SSL	ô tô khách có giường nằm	2.920.000.000	
30	THACO HB 120 SLD-B	ô tô khách có giường nằm	2.920.000.000	
31	THACO TB 120 SL-W	ô tô khách có giường nằm	2.727.000.000	
32	THACO HB 70 ES		933.500.000	
33	THACO HB 70 CS		948.500.000	
34	THACO HB 70 CT	Ô tô khách (thành phố)	903.500.000	
35	THACO HB 90 ES		1.673.000.000	
36	THACO HB 90 ETS		1.703.000.000	
37	THACO HB 90 HS	Ô tô khách (thành phố)	1.598.000.000	
38	THACO HB 90 LS	Ô tô khách (thành phố)	1.598.000.000	
39	THACO HB 120 S	Ô tô khách	2.488.000.000	
40	THACO HB 120 SS	Ô tô khách	2.728.000.000	
41	UNIVERSE HYUNDAI THACO	Giường nằm cao cấp	2.790.000.000	
42	AERO TOWN HB90ES	Giường nằm cao cấp	1.690.000.000	
43	HYUNDAI AEROTOWN CITY	Giường nằm cao cấp	1.710.000.000	
44	THACOMOBIHOME 41 chỗ	Giường nằm cao cấp	2.970.000.000	

UBND TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU NGUYÊN CHIẾC TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2013/QĐ-UBND ngày 20 /9/2013 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
A	**XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI DƯỚI 10 CHỖ NGỒI - XE Ô TÔ BÁN TẢI**		
I	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU BMW**		
1	BMW 116i, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1596cm3	800.000.000	
2	BMW 118i, 05 chỗ ngồi, dung tích 1995cm3	900.000.000	
3	BMW 320i, 05 chỗ, 2497 cm3	1.350.000.000	
4	BMW 325i, 05 chỗ ngồi, dung tích 1995cm3	1.200.000.000	
5	BMW X5 Xdrieve 3.0, dung tích 2996cm3	3.120.000.000	
6	BMW 335i Convertible, 04 chỗ ngồi, dung tích 2979cm3	1.600.000.000	
7	BMW 335i, 05 chỗ ngồi, dung tích 3.5 lít, 1 cầu, số tự động	1.700.000.000	
II	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU DAEWOO**		
1	Daewoo GENTRAX SX, 05 chỗ, dung tích xi lanh 1206 cm3. Hàn Quốc sản xuất	280.000.000	
2	Daewoo Lacetti CDX, 05 chỗ, dung tích 1598 cm3. Hàn Quốc sản xuất	520.000.000	
3	Daewoo Lacetti LUX, 05 chỗ, dung tích xi lanh 1598 cm3. Hàn Quốc sản xuất	480.000.000	
4	Daewoo Matiz GROOVE, 05 chỗ, dung tích 995 cm3. Hàn Quốc sản xuất	300.000.000	
5	Daewoo Matiz JAZZ, 05 chỗ, dung tích 995 cm3. Hàn Quốc sản xuất	300.000.000	
6	Daewoo Matiz Joy, 05 chỗ, dung tích 796cm3. Hàn Quốc sản xuất	190.000.000	
7	Daewoo Matiz SUPER, 05 chỗ, dung tích 796cm3. Hàn Quốc sản xuất	175.000.000	
8	Daewoo WINSTORM, 07 chỗ, dung tích xi lanh 1991cm3. Hàn Quốc sản xuất	515.000.000	
III	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU FORD**		

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Ford EXPLORER LIMITED, 07 chỗ, dung tích xi lanh 4015cm3, Mỹ sản xuất	1.660.000.000	
2	Ford MUSTANG, 04 chỗ, dung tích xi lanh 4.0L, Mỹ sản xuất	970.000.000	
3	Ford Ranger UF5F903. Pick up, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT Wildtrak, sản xuất 2009+2010	668.900.000	
4	Ford Ranger UF5F903. Pick up, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT Wildtrak, sản xuất 2012	744.000.000	
5	Ford Ranger UF5F902. Pick up, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT, sản xuất 2009+2010	659.100.000	
6	xuất2009+2010	579.200.000	
7	Ford Ranger UF5FLAA. Pick up, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT, sản xuất 2009+2010	553.800.000	
8	Ford Ranger UF5FLAB. Pick up, cabin kép, số sàn, loại 4x4, Diesel XLT , sản xuất 2009+2010	633.800.000	
9	Ford Ranger UF4M901. Pick up, cabin kép, có nóc che thùng sau, số tự động, loại 4x2, Diesel XLT, sản xuất 2009+2010	649.400.000	
10	Ford Ranger UF4MLAC. Pick up, cabin kép, số tự động, loại 4x2, Diesel XLT , sản xuất 2009+2010	624.000.000	
11	Ford Ranger UF4L901. Pick up, cabin kép, có nóc che thùng sau, số sàn, loại 4x2, Diesel XL, sản xuất 2009+2010	542.100.000	
12	Ford Ranger UF4LLAD. Pick up, cabin kép, số sàn, loại 4x2, Diesel XL, sản xuất 2009+2010	518.700.000	
13	Ford Ranger UG1J LAC.Xe ô tô tải chasiss cab - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92kW , sản xuất 2013	582.000.000	
14	Ford Ranger UG1J LAB (Ranger, 4x4, 2198 cc, 916 kg), Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92kW, sản xuất 2013	592.000.000	
15	Ford Ranger UG1H LAD(Ranger XLS, 4x2, 2198 cc, 991 kg), Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 92kW, sản xuất 2013	605.000.000	
16	Ford Ranger UG1S LAA(Ranger XLS, 4x2, 2198 cc, 957 kg),Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel XLS, công suất 110kW, sản xuất 2013	632.000.000	
17	Ford Ranger UG1T LAA(Ranger XLT, 4x4, 2198 cc, 846 kg),Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel XLT, công suất 110kW, sản xuất 2013	744.000.000	
18	Ford Ranger UG1V LAA(Ranger WILDTRAK, 4x2, 2198 cc, 895 kg),Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), Diesel Wildtrak, công suất 110kW, sản xuất	766.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
19	Ford Ranger UG1J 901, Xe ô tô tải – Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), cơ sở, Diesel, công suất 92 kW, lắp chụp thùng sau canopy, sản xuất 2013	618.000.000	
20	Ford Ranger UG1H 901, Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel XLS, công suất 92 kW, lắp chụp thùng sau canopy, sản xuất 2013	631.000.000	
21	Ford Ranger UG1S 901, Xe ô tô tải – Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số tự động, loại 4x2 (truyền động 1 cầu), cơ sở, Diesel XLS, công suất 110 kW, lắp chụp thùng sau canopy, sản xuất 2013	658.000.000	
22	Ford Ranger UG1T 901(Ranger XLT, 4x4, 2198 cc, 768 kg), Xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel XLT, công suất 110 kW, lắp chụp thùng sau canopy, sản	770.000.000	
IV	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU HONDA**		
1	Honda Accord EX V6, 05 chỗ ngồi, dung tích 3471cm3. Nhật sản xuất	825.000.000	
2	Honda Accord EX, 05 chỗ ngồi, dung tích 2354cm3. Nhật sản xuất	1.170.000.000	
3	Honda Accord EX -L, 05 chỗ ngồi, dung tích 2354cm3. Nhật sản xuất	1.200.000.000	
4	Honda Accord LX, 05 chỗ ngồi, dung tích 2354cm3. Nhật sản xuất	690.000.000	
5	Honda Accord LX-P, 05 chỗ ngồi, dung tích 1590cm3. Nhật sản xuất	660.000.000	
6	Honda Accord, 05 chỗ ngồi, dung tích 1997cm3. Đài Loan sản xuất	655.000.000	
7	Honda Accord, 05 chỗ ngồi, dung tích 2997cm3. Đài Loan sản xuất	870.000.000	
8	Honda Accord 2.4AT, 05 chỗ ngồi nhập khẩu Thái Lan	1.435.000.000	
9	Honda Ascot. INNOVA loại 2.0	960.000.000	
10	Honda Ascot. INNOVA loại 2.3	1.120.000.000	
11	Honda Acura MDX. 07 chỗ. Dung tích 3471 cm3	2.100.000.000	
12	Honda Acura ZDX. 05 chỗ. Dung tích 3471 cm3	3.150.000.000	
13	Honda CIVIC, 05 chỗ. Dung tích 1799cm3. Canada sản xuất	780.000.000	
14	Honda CIVIC. INTER dung tích từ 1.3 đến 1.6	640.000.000	
15	Honda CR-V EX. 05 chỗ. Dung tích 2354cm3	730.000.000	
16	Honda CR-V EX-L. 05 chỗ. Dung tích 2354cm3. Nhật sản xuất	810.000.000	
17	Honda CR-V SX. 05 chỗ. Dung tích 1997cm3. Đài Loan sản xuất	660.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Honda CR-V TYPER.05 chỗ. Dung tích 1997cm3. Đài Loan sản xuất	640.000.000	
19	Honda CR-V. 05 chỗ. Dung tích 2354cm3. Nhật sản xuất.	920.000.000	
20	Honda LEGEND loại 2.7	640.000.000	
21	Honda LEGENd loại 3.2	1.360.000.000	
22	Honda ODYSSEY. 4 cửa. 07 chỗ. Dung tích 2.2	880.000.000	
V	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU HYUNDAI**		
1	Hyundai Getz 1.1 M/T [option 1]. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	345.000.000	
2	Hyundai Getz 1.1 M/T [option 3]. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	330.000.000	
3	Hyundai Getz 1.4 A/T. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	420.000.000	
4	Hyundai Getz 1.6 M/T. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	370.000.000	
5	Hyundai Getz 1.6 A/T. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	450.000.000	
6	Hyundai Grand Starex 2.4M/T. 06 chỗ.Máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	685.000.000	
7	Hyundai Grand Starex 2.4M/T. 09 chỗ.Máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	740.000.000	
8	Hyundai Grand Starex 2.5M/T. 09 chỗ.Máy dầu. Hàn Quốc sản xuất	800.000.000	
9	Hyundai Grand Starex CVX. Xe chở tiền 05 chỗ ngồi. Dung tích 2497cm3. Hàn Quốc sản xuất	475.000.000	
10	Hyundai Grand Starex 2.5M/T. 07 chỗ.Máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	700.000.000	
11	Hyundai Grand Starex 2.4M/T. 08 chỗ.Máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	690.000.000	
12	Hyundai Grand Starex 2.4A/T. 09 chỗ.Máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	780.000.000	
13	Hyundai Grandeur XG, 04 chỗ ngồi, dung tích 2972cm3. Hàn Quốc sản xuất	670.000.000	
14	Hyundai H1.09 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2476cm3. Hàn Quốc sản xuất	470.000.000	
15	Hyundai i10. dung tích 1.1 A/T Hàn Quốc sản xuất	365.000.000	
16	Hyundai i10. dung tích 1.2 A/T Hàn Quốc sản xuất	380.000.000	
17	Hyundai i10. dung tích 1.2 M/T Hàn Quốc sản xuất	325.000.000	
18	Hyundai i20. dung tích 1.4 A/T Hàn Quốc sản xuất	490.000.000	
19	Hyundai i30. dung tích 1.6 A/T Hàn Quốc sản xuất	605.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
20	Hyundai i30CW. dung tích 1.6 A/T Hàn Quốc sản xuất	625.000.000	
21	Hyundai santafe. 2.0 A/T MLX 2WD, máy dầu. Hàn Quốc sản xuất	1.025.000.000	
22	Hyundai santafe. 2.0 A/T SLX 2WD, máy dầu. Hàn Quốc sản xuất	1.055.000.000	
23	Hyundai santafe. 2.0 MLX 07 chỗ, tải van. Hàn Quốc sản xuất	465.000.000	
24	Hyundai santafe. 2.2 máy dầu, 07 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.100.000.000	
25	Hyundai santafe. 2.4 A/T GLX 4WD máy xăng. Hàn Quốc sản xuất	1.206.000.000	
26	Hyundai santafe. 2.4 GLS 4WD, 07 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.150.000.000	
27	Hyundai santafe. 2.7 máy xăng, 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.200.000.000	
28	Hyundai santafe. 2.7 máy xăng, 07 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.200.000.000	
29	Hyundai santafe CLX 2.0, 07 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.050.000.000	
30	Hyundai santafe. Gold. 2.0, 07 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	1.131.000.000	
31	Hyundai Sonata. 2.0 A/T (VIP), 05 chỗ ngồi. Hàn Quốc sản xuất	1.020.000.000	
32	Hyundai Sonata. 2.0 A/T, 05 chỗ ngồi. Hàn Quốc sản xuất	855.000.000	
33	Hyundai Starex GX. 08 chỗ. Dung tích 2476cc. Hàn Quốc sản xuất	635.000.000	
34	Hyundai Starex GX. 09 chỗ. Dung tích 2476cc. Hàn Quốc sản xuất	635.000.000	
35	Hyundai Starex GX. Tải van 06 chỗ. 800kg Dung tích 2476cc. Hàn Quốc sản xuất	470.000.000	
36	Hyundai Veracruz. 07 chỗ ngồi, động cơ diesel V6, 3000cc	1.140.000.000	
37	Hyundai Veracruz. 07 chỗ ngồi, động cơ xăng V6, 3800cc	1.040.000.000	
38	Hyundai Veracruz Limited. 07 chỗ ngồi, dung tích 3778cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.110.000.000	
39	Hyundai Verna. 1.4A/T. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	460.000.000	
40	Hyundai Verna. 1.4M/T. 05 chỗ. Hàn Quốc sản xuất	420.000.000	
41	Hyundai Tucson 2.0 A/T 2WD. Hàn Quốc sản xuất	630.000.000	
42	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD(VIP). Hàn Quốc sản xuất	690.000.000	
43	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD. Hàn Quốc sản xuất	620.000.000	
44	Hyundai Tucson 2.0 M/T 2WD. Hàn Quốc sản xuất	585.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
45	Hyundai Tucson ix 2.0 A/T 4WD. Hàn Quốc sản xuất	850.000.000	
46	Hyundai Accent sản xuất năm 2012	555.000.000	
VI	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU CHEVROLET**		
1	Chevrolet BLASER	1.200.000.000	
2	Chevrolet CAMARO LT, 04 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm3, Canada sản xuất	1.050.000.000	
3	Chevrolet Express, EXPLORER LIMITED SE, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5328 cm3. Mỹ sản xuất	1.050.000.000	
4	Chevrolet Express, 07 chỗ ngồi, dung tích 5967 cm3. Mỹ sản xuất	850.000.000	
VII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU ISUZU**		
1	Isuzu ASKA - PLAZA - I.MARK loại 1.8 - Thái Lan sản xuất	640.000.000	
2	Isuzu ASKA - PLAZA - I.MARK loại 2.0 - Thái Lan sản xuất	704.000.000	
3	Isuzu GEMINI - I.MARK loại 1.7 trở xuống - Thái Lan sản xuất	544.000.000	
4	Isuzu MU7. 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2999cm3 - Thái Lan sản xuất	860.000.000	
5	Isuzu RODEO, 4 WD loại 3.2, 4 cửa - Nhật sản xuất	1.040.000.000	
6	Isuzu TROOPER, BIGHORN loại 3.2 trở lên	960.000.000	
7	Isuzu TROOPER, BIGHORN loại dưới 3.2	848.000.000	
VIII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU KIA**		
1	Kia Carens, 5 chỗ ngồi, máy xăng, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	486.000.000	
2	Kia Magentis, 5 chỗ ngồi, máy xăng, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	704.000.000	
3	Kia Carnival (KNAMH812AA), 8 chỗ ngồi, máy xăng, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	700.000.000	
4	Kia Carnival (KNAMD371AA), 11 chỗ ngồi, máy dầu, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	700.000.000	
5	Kia Cerato EX. 05 chỗ ngồi, dung tích 1.6 máy xăng, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	510.000.000	
6	Kia Cerato 05 chỗ ngồi, máy xăng, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	502.000.000	
7	Kia Cerato SX. 05 chỗ ngồi, máy xăng, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	517.000.000	
8	Kia Cerato KOUP. 05 chỗ ngồi, máy xăng, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	627.000.000	
9	Kia Forte SI. 05 chỗ, dung tích 1591cm3. Hàn Quốc sản xuất	495.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
10	Kia Forte SLI. 05 chỗ, dung tích 1591cm3. Hàn Quốc sản xuất	515.000.000	
11	Kia morning EX. 05 chỗ, dung tích 1086cm3. Hàn Quốc sản xuất 2009+2010	255.000.000	
12	Kia morning SLX. 05 chỗ, dung tích 999cm3. Hàn Quốc sản xuất 2011	272.000.000	
13	Kia morning SLX. 05 chỗ, dung tích 999cm3. Hàn Quốc sản xuất 2012	376.000.000	
14	Kia RIO, 05 chỗ ngồi, máy xăng, số sàn, 4 cửa. Hàn Quốc sản xuất	396.000.000	
15	Kia RIO, 05 chỗ ngồi, máy xăng, số tự động, 5 cửa. Hàn Quốc sản xuất	439.000.000	
16	Kia RIO, 05 chỗ ngồi, máy xăng, số sàn, 5 cửa. Hàn Quốc sản xuất	421.000.000	
17	Kia Sorento 2WD DSLMT, 07 chỗ, máy dầu, 1 cầu, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	835.000.000	
18	Kia Sorento 2WD GASMT, 07 chỗ, máy xăng, 1 cầu, số sàn. Hàn Quốc sản xuất	805.000.000	
19	Kia Sorento 2WD GASAT, 07 chỗ, máy xăng, 1 cầu, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	845.000.000	
20	Kia Sorento 2WD GASAT, 07 chỗ, máy xăng, 2 cầu, số tự động. Hàn Quốc sản xuất	864.000.000	
21	Kia SOUL, 05 chỗ, máy xăng, số sàn, mâm 18. Hàn Quốc	497.000.000	
22	Kia SOUL, 05 chỗ, máy xăng, số tự động, mâm 18. Hàn Quốc	517.000.000	
IX	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU MAZDA**		
1	Mazda speed, 05 chỗ. Dung tích 1999 cm3. Đài Loan sản xuất	515.000.000	
2	Mazda 3, 05 chỗ. Dung tích 1598 cm3. Đài Loan sản xuất	739.000.000	
3	Mazda 3, 05 chỗ. Dung tích 2.5. Nhật Bản sản xuất	817.000.000	
4	Mazda 32.OS, 05 chỗ ngồi. Dung tích 1999 cm3. Đài Loan sản xuất	559.000.000	
5	Mazda 323, MAZDA FAMILA, MAZDA LASER loại 1.5 - 1.6	680.000.000	
6	Mazda 323, MAZDA FAMILA, MAZDA LASER loại 1.8	640.000.000	
7	Mazda 5, 06 chỗ ngồi. Dung tích 2261 cm3. Nhật Bản sản xuất	535.000.000	
8	Mazda 5, 07 chỗ ngồi. Dung tích 1999 cm3. Đài Loan sản xuất	588.000.000	
X	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU MERCEDES**		
1	Mercedes - Benz 180	1.280.000.000	
2	Mercedes - Benz 320I. 5 chỗ ngồi, dung tích 1955cm3. Đức sản xuất	1.122.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
3	Mercedes - Benz A140. 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1397cm3. Đức sản xuất	550.000.000	
4	Mercedes - Benz A150. 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1498cm3. Đức sản xuất	640.000.000	
5	Mercedes - Benz A190. 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1898cm3. Đức sản xuất	770.000.000	
6	Mercedes - BenzB150. 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1498cm3. Đức sản xuất	620.000.000	
7	Mercedes - Benz C180 Kompressor. 05 chỗ ngồi, dung tích 1796cm3. Đức sản xuất	1.170.000.000	
8	Mercedes - Benz C320 4x4. 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm3.	1.100.000.000	
9	Mercedes - Benz 05 chỗ ngồi, CLS 300. Đức sản xuất	2.868.000.000	
XI	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU MITSUBISHI**		
1	Mitsubishi Triton GLS(AT), ô tô tải(Pick-up, cabinkép), số tự động, dung tích 2477cm3, 05 chỗ, trọng tải 5	687.610.000	năm SX: 2012;2013
2	Mitsubishi Triton GLS, ô tô tải(Pick-up cabinkép), dung tích 2477cm3, 05 chỗ, tải trọng 555 đến 650kg	660.330.000	năm SX: 2012;2013
3	Mitsubishi Triton GLX, ô tô tải (Pick-up cabinkép), dung tích 2477cm3, 05 chỗ, trọng tải 580 đến 735kg	573.430.000	năm SX: 2012;2013
4	Mitsubishi Triton GL, ô tô tải (Pick-up cabinkép), dung tích 2351cm3, 05 chỗ tải trọng 595 đến 740kg	527.560.000	năm SX: 2012;2013
5	Mitsubishi PAJERO GLS(AT), số tự động, dung tích 2972cm3, 07 chỗ	2.440.020.000	năm SX: 2012;2013
6	Mitsubishi PAJERO GLS, dung tích 2972cm3, 07 chỗ	2.277.000.000	năm SX: 2012;2013
7	Mitsubishi PAJERO GL, dung tích 2972cm3, 09 chỗ	1.969.990.000	năm SX: 2012;2013
8	Mitsubishi PAJERO, ô tô cứu thương 4+1 chỗ, dung tích 2972cm3	1.184.820.000	năm SX: 2012;2013
9	Mitsubishi L300, ô tô cứu thương 6+1 chỗ, dung tích 1997cm3	865.935.000	năm SX: 2012;2013
XII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU SUZUKI**		
1	Suzuki APV GL, 08 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1590cm3. Indonesia sản xuất	355.000.000	
2	Suzuki CULTUS loại 1.0 trở xuống	410.000.000	
3	Suzuki Grand Vitara, 05 chỗ ngồi, dung tích 1995cm3. Nhật Bản sản xuất	545.000.000	
4	Suzuki JIMNY 657cc, 2 cửa	320.000.000	
5	Suzuki SAMURAI 1.3	528.000.000	
6	Suzuki: SWIET, STEEM, BALENO từ 1.3 - 1.6	560.000.000	
7	Suzuki XL7 Limited, 07 chỗ ngồi, số tự động, hai cầu, dung tích xi lanh 3564cm3. Canada sản xuất	840.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
XIII	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU TOYOTA**		
1	Toyota Corolla Altis 1.8J, 05 chỗ, dung tích 1794cm3. Đài Loan sản xuất	680.000.000	
2	Toyota Corolla Altis 2.0Z, 05 chỗ, dung tích 1987cm3. Đài Loan sản xuất	710.000.000	
3	Toyota Corolla LE, 05 chỗ, dung tích xi lanh 1798cm3. Nhật Bản sản xuất	640.000.000	
4	Toyota các loại: Corolla, Spiter, Corsa, Tercel loại 1.3	560.000.000	
5	Toyota các loại: Corolla, Spiter, Corsa, Tercel loại 1.5 đến 1.6	670.000.000	
6	Toyota các loại: Corolla, Spiter, Corsa, Tercel loại 1.8 đến 2.0	855.000.000	
7	Toyota các loại: CORONA, CARINA, VISTA loại 1.5 đến 1.6	670.000.000	
8	Toyota các loại: CORONA, CARINA, VISTA loại 1.8 đến 2.0	886.000.000	
9	Toyota Camry 2.0E, dung tích xi lanh 1998cm3. Đài Loan sản xuất	982.000.000	
10	Toyota Camry CE, 05 chỗ ngồi, dung tích 2.4 L. Mỹ sản xuất	650.000.000	
11	Toyota Camry GL, 05 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3. Nhật Bản sản xuất	870.000.000	
12	Toyota Camry SE, 05 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3. Nhật Bản sản xuất	1.050.000.000	
13	Toyota Camry SE, 05 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3. Mỹ sản xuất	1.300.000.000	
14	Toyota Camry SE, 05 chỗ ngồi, dung tích 2494cm3. Mỹ sản xuất	1.250.000.000	
15	Toyota Camry XLE, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm3. Mỹ sản xuất	1.475.000.000	
16	Toyota Camry XLE, 05 chỗ ngồi, dung tích 2456cm3.	1.065.000.000	
17	Toyota Celica Coupe loại 2.0 - 2.4	800.000.000	
18	Toyota Celica Coupe loại 2.5 trở lên	1.040.000.000	
19	Toyota Corolla GLI, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm3. Nhật Bản sản xuất	590.000.000	
20	Toyota Corolla S, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm3. Mỹ sản xuất	625.000.000	
21	Toyota Corolla XLI, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm3. Nhật Bản sản xuất	390.000.000	
22	Toyota Corolla XLI, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm3. Nhật Bản sản xuất	520.000.000	
23	Toyota Cressida loại 3.0	1.200.000.000	
24	Toyota Cressida loại dươi 3.0	1.120.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Toyota Crown 2.5 trở xuống	1.230.000.000	
26	Toyota Crown 4.0	1.920.000.000	
27	Toyota Crown Royal Saloon 3.0	1.520.000.000	
28	Toyota Crown Super Saloon 2.8 - 3.0	1.360.000.000	
29	Toyota CYNOS 1.5 COUPE, 2 cửa	672.000.000	
30	Toyota FJ Cruiser, 05 chỗ, dung tích 3956cm3. Nhật Bản sản xuất	1.045.000.000	
31	Toyota Fortuner SR5, 07 chỗ ngồi, dung tích 2694cm3	1.160.000.000	
32	Toyota Fortuner RS5, dung tích 2694cm3. Thái Lan sản xuất	1.360.000.000	
33	Toyota Hiace Glass Van 03 - 06 chỗ	592.000.000	
34	Toyota HighLander LIMITED, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm3.	1.200.000.000	
35	Toyota HighLander LIMITED, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm3. Nhật Bản sản xuất 2012	2.415.000.000	
36	Toyota HighLander, 05 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3. Nhật Bản sản xuất	1.180.000.000	
37	Toyota HighLander, 07 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3. Nhật Bản sản xuất	1.115.000.000	
38	Toyota HighLander, 07 chỗ ngồi, dung tích 2672cm3. Mỹ sản xuất	1.023.000.000	
39	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 06 chỗ ngồi loại 2.0 trở xuống	480.000.000	
40	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 06 chỗ ngồi loại 2.2-2.4	723.000.000	
41	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 06 chỗ ngồi loại 2.8-3.0	690.000.000	
42	Toyota Hilux E - Model KUN15L-PRMSYM. Pickup cabin kép. Động cơ Diesel, 05 chỗ ngồi, dung tích 2494cm3, trọng tải chở hàng 530kg	515.900.000	
43	Toyota Hilux G KUN26L-PRMSYM, Pickup cabin kép, 05 chỗ ngồi, số tay, dung tích 2982cm3	649.400.000	
44	Toyota Land Cruiser UZJ200L-GNAEK, 08 chỗ ngồi, dung tích 4664cm3.	2.553.000.000	
45	Toyota Land Cruiser GX, 08 chỗ ngồi, dung tích 4461cm3. Nhật Bản sản xuất	1.245.000.000	
46	Toyota Land Cruiser Prado GX, 08 chỗ ngồi, dung tích 2694cm3. Nhật Bản sản xuất	1.090.000.000	
47	Toyota Land Cruiser PRADO TX-L, 07 chỗ ngồi, dung tích 2694cm3. Nhật Bản sản xuất	1.913.500.000	
48	Toyota Land Cruiser PRADO, 08 chỗ ngồi, dung tích 2.7L. Nhật Bản sản xuất	1.110.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
49	Toyota Land Cruiser PRADO, 08 chỗ ngồi, dung tích 2.7L. Nhật Bản sản xuất năm 2012	2.675.000.000	
50	Toyota Land Cruiser 08 chỗ ngồi, dung tích 5663cm3. Nhật Bản sản xuất	1.735.000.000	
51	Toyota SIENNA LE, 08 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3. Nhật Bản sản xuất	1.322.000.000	
52	Toyota Supra Coupe. Dung tích 2.5 trở lên	1.040.000.000	
53	Toyota Supra Coupe. 2 cửa. Dung tích 2.0	880.000.000	
54	Toyota Venza, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2672cm3. Mỹ sản xuất	1.032.000.000	
55	Toyota Venza, 05 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3. Mỹ sản xuất	1.200.000.000	
56	Toyota YARIS, 05 chỗ, dung tích 1299cm3. Nhật Bản sản xuất	680.000.000	
57	Toyota YARIS E, 05 chỗ, dung tích 1497cm3. Đài Loan sản xuất	658.000.000	
58	Toyota YARIS S, 05 chỗ, dung tích 1497cm3. Nhật Bản sản xuất	641.000.000	
XIV	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU LEXUS**		
1	Lexus ES350, 05 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3	2.373.000.000	
2	Lexus GS300 AWD, dung tích xi lanh 2995cm3	1.560.000.000	
3	Lexus GS350, 05 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3	1.430.000.000	
4	Lexus GS430,05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm3. Nhật Bản sản xuất	2.770.000.000	
5	Lexus GX460, 07 chỗ ngồi, dung tích 4608cm3. Nhật Bản sản xuất	2.485.000.000	
6	Lexus GX460, 07 chỗ ngồi, dung tích 4608cm3. Nhật Bản sản xuất năm 2011	3.307.000.000	
7	Lexus GX460L, 07 chỗ ngồi, dung tích 4608cm3. Nhật Bản sản xuất	2.700.000.000	
8	Lexus GX470, 08 chỗ ngồi, dung tích 4664cm3.	1.981.000.000	
9	Lexus HS250H, 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2362cm3	1.320.000.000	
10	Lexus IS250, 05 chỗ ngồi, dung tích 2.499cm3	1.100.000.000	
11	Lexus IS250, 05 chỗ ngồi, 2.5 AT. Sản xuất năm 2013	2.670.000.000	
12	Lexus IS250C Convertible, 04 chỗ ngồi, dung tích 2499cm3. Nhật Bản sản xuất	1.510.000.000	
13	Lexus IS350, 05 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3. Nhật sản xuất	1.130.000.000	
14	Lexus LS430, 05 chỗ ngồi, dung tích 4.3L	1.440.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
15	Lexus LS460L, dung tích 4600cm3, 05 chỗ	4.316.000.000	
XV	**XE Ô TÔ NHÃN HIỆU AUDI**		
1	AUDI Q7	3.499.092.000	
2	AUDI A6	2.629.204.200	
3	AUDI A8L W12 6.3 QUATTRO, 04 chỗ, sản xuất 2011	7.045.000.000	
B	**XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TRÊN 10 CHỖ NGỒI**		
1	Daewoo GDW612HW. 1-3, 41 chỗ. Dung tích 7800cm3. Trung Quốc sản xuất	2.450.000.000	
2	Hyundai County. 29 chỗ. Dung tích 3907cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.040.000.000	
3	Hyundai Aero City 540, 28 chỗ. Dung tích 11149cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.300.000.000	
4	Hyundai Aero EXPRESS LDX, 46 chỗ. Dung tích 12344cm3. Hàn Quốc sản xuất	2.770.000.000	
5	Hyundai Aero Space LS, 42 (hoặc 47) chỗ ngồi. Dung tích 12.344cm3	1.400.000.000	
6	Hyundai Aero Space, 42 (hoặc 47) chỗ ngồi. Hàn Quốc sản xuất	1.650.000.000	
7	Hyundai Aero TOWN, 34 chỗ ngồi, dung tích 7545cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.120.000.000	
8	Hyundai Universe Express NOBLE, 43 chỗ. Dung tích 11149cm3. Hàn Quốc sản xuất	2.800.000.000	
9	Hyundai Universe Express NOBLE, 47 chỗ. Dung tích 12.344cm3. Hàn Quốc sản xuất	3.100.000.000	
10	Hyundai Universe HB, 43 chỗ.	2.810.000.000	
11	Hyundai Universe LX, 47 chỗ.	2.450.000.000	
12	Hyundai Universe Space LUXURY, 47 chỗ ngồi, dung tích 12344cm3. Hàn Quốc	2.360.000.000	
13	KIA Grandbird SDI, 43 chỗ, dung tích 12344cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.040.000.000	
14	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 12 chỗ, máy dầu. Hàn Quốc sản xuất	800.000.000	
15	KIA Grandbird SDI, 47 chỗ, dung tích 12344cm3. Hàn Quốc sản xuất	1.185.000.000	
C	**XE Ô TÔ TẢI (Ben, Đông lạnh, Thùng)**		
1	CMC Veryca. Ô tô tải (đông lạnh). Trọng tải 550kg, dung tích 1198cm3, Đài Loan	280.000.000	
2	Daewoo K4DEA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 11051cm3, Hàn Quốc	1.350.000.000	
3	Daewoo K4DVA, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm3, Hàn Quốc	1.570.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Daewoo K4DVA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm3, Hàn Quốc	1.630.000.000	
5	Daewoo K9CEA, trọng tải 14000kg, dung tích 11051cm3, Hàn Quốc sản xuất	1.350.000.000	
6	Daewoo K9CRF, trọng tải 13800kg, dung tích xi lanh 10964cm3, Hàn Quốc	1.525.000.000	
7	Dongfeng DFL1250A2. Ô tô tải, trọng tải từ 12.500kg - 13.220kg, dung tích 8300cm3, Trung Quốc sản xuấ	990.000.000	
8	Dongfeng DFL1311A1. Ô tô tải, trọng tải 12.505kg, dung tích xi lanh 8900cm3, Trung Quốc sản xuất	805.000.000	
9	Dongfeng DFL1311A4. Ô tô tải, trọng tải 17.900kg, dung tích 8900cm3	1.180.000.000	
10	Dongfeng DFL3251A. Ô tô tải tự đổ, trọng tải 12.305kg, dung tích 8300cm3, Trung Quốc sản xuất	705.000.000	
11	Dongfeng DFL3251A3. Ô tô tải tự đổ, trọng tải 10.070kg, dung tích 8900cm3, Trung Quốc sản xuất	1.200.000.000	
12	Dongfeng EQ1021TF, trọng tải 8000kg, Trung Quốc sản xuất	100.000.000	
13	Dongfeng EQ1090TJ5AD5, xe ô tô tải sắt xi, trọng tải 4910kg, dung tích 3922cm3, Trung Quốc sản xuất	300.000.000	
14	Dongfeng EQ1168G7D1, trọng tải 9805kg, dung tích xi lanh 5883cm3, Trung Quốc sản xuất	460.000.000	
15	Dongfeng EQ1173GE dung tích xi lanh 5900cm3, Trung Quốc sản xuất năm 2004	690.000.000	
16	Dongfeng EXQ3251A6, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 9200 kg, dung tích 8900cm3, Trung Quốc sản xuất	700.000.000	
17	Dongfeng LZ1200PCS, dung tích xi lanh 6494cm3, Trung Quốc sản xuất	635.000.000	
18	Dongfeng LZ1360M3, trọng tải 18.000kg, dung tích xi lanh 9839cm3, Trung Quốc sản xuất	800.000.000	
19	Dongfeng LZ3260M. Ô tô tải tự đổ, trọng tải 12.305kg, dung tích xi lanh 7800cm3, Trung Quốc sản xuất	712.000.000	
20	Dongfeng LZ330M1. tải tự đổ, dung tích 9839cm3, trọng tải 9000kg,Trung Quốc sản xuất	932.000.000	
21	Dongfeng SLA5250CXYDFL, trọng tải 11.595kg, dung tích xi lanh 8300cm3, Trung Quốc sản xuất	740.000.000	
22	Faw CA1200PK2L7P3A80, tải trọng 8500kg, công suất 136Kw	560.000.000	
23	Faw CA1201P1K2L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn, Trung Quốc sản xuất	300.000.000	
24	Faw CA1202PK2E3L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn, Trung Quốc sản xuất	570.000.000	
25	Faw CA3250P1K2T1. Ben tự đổ, trọng tải 9690 kg	845.000.000	
26	Faw CA3252P2K2T1A. Ben tự đổ	1.050.000.000	
27	Faw CA3256P2K2T1A80. Ben tự đổ	960.000.000	
28	Faw CA3258P1K2T1, xe ben 15 tấn, tải trọng 1650kg, dung tích 2545cc. Trung Quốc sản xuất	660.000.000	

STT	TÊN LOẠI XE	GIÁ XE MỚI (100%) (VNĐ)	GHI CHÚ
29	Faw CA3312P2K2LT4E-350ps. Ben tự đổ	1.142.000.000	
30	Faw CA3320P2K15T1A80. Ben tự đổ, trọng tải 8170 kg	1.100.000.000	
31	Faw CA3320P2K2T1A80. Xe ben 19 tấn, động cơ 320 PS, ben đứng, NK từ Trung Quốc	805.000.000	
D	**XE Ô TÔ XITEC (Xe bồn)**		
1	DongFeng SLA5310GJYE, ô tô xitéc vận chuyển dầu. Trung Quốc sản xuất	1.125.000.000	
2	Hyundai HD 260/KPI.XT, xi téc (chở xăng), trọng tải 11840 kg, dung tích 11149cm3.	1.560.000.000	